THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP X

TIKAMĀTIKĀ — TAM MẪU ĐỀ

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2569 – DL. 2025

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

Kính dâng:

- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Hộ Tông
- Cố Tăng thống: Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
- Cố Tăng trưởng: Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn
- Cố Viện trưởng: Đại Trưởng lão Sumont Nandiko

THERAVĀDA

PHẬT GIÁO NAM TÔNG VIỆT NAM

VI DIỆU PHÁP

TOÁT YẾU

TẬP X

TIKAMĀTIKĀ --- TAM MẪU ĐỀ

TƯỜNG NHÂN SƯ

biên soạn

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA

PL. 2569 – DL. 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Đã từ lâu, trong tâm tưởng của hàng đệ tử Đức Thế Tôn khắp mọi nơi, bất luận là tại các quốc độ Phật giáo như Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia, Srilaṅka, hay chí đến là đất nước Việt Nam chúng ta,… đa phần đều có suy nghĩ rằng bài kinh ***Mātikā – Mẫu đề*** là một bài kinh tụng trong các đám tang hay lễ cầu siêu,… Với câu đầu đề ***Kusalā dhammā*** được cất lên hầu hết trong các buổi lễ đại loại như thế thì ai ai cũng cho rằng tụng kinh này để cầu mong cho người đã khuất sớm được siêu thoát, được về chốn an vui, v.v…

Thật ra thì nội dung của ***Tikamātikā – Tam Mẫu Đề*** xuất phát từ Bộ ***Dhammasaṅgaṇī – Pháp Tụ***, là bộ đầu tiên trong 7 Bộ của Tạng ***Abhidhamma – Vi Diệu Pháp***. Trong bài này, Đức Phật thuyết đến 22 Tam Mẫu Đề, bao gồm 66 câu với các nội dung được nêu ra bao trùm hầu hết những Pháp bảo quan trọng như Thiện pháp, Bất thiện pháp, Vô ký Pháp, Thọ, Dị thục, v.v… Và đây cũng là những giáo pháp căn bản mà người học Phật và tu Phật cần nắm vững, biết rõ chi pháp, và phân tích cặn kẽ để mở ra cho chính bản thân mình một đường lối tu tiến nhằm phù hợp với những lời Phật dạy, và với Giáo pháp cao minh mà Ngài đã để lại cho chúng ta hơn 2600 năm qua.

Kho tàng Pháp bảo gồm 84.000 Pháp uẩn (Dhammakkhandha), những người con Phật đang sách tấn nhau học tập Pháp học rồi đem ra vận dụng vào Pháp hành với mục tiêu tối hậu là giác ngộ, giải thoát, cứu cánh Niết-bàn. Cho nên, việc học hỏi Pháp học là điều kiện tiên quyết mà mỗi người tu Phật không thể bỏ qua. Cơ hội được sinh ra làm người, có điều kiện để học tập Giáo pháp là rất hiếm, vì thế nếu bỏ lỡ cơ hội quý báu này thì muôn kiếp về sau sẽ khó gặp lại.

Tất nhiên, để dễ dàng và thuận lợi trong việc học tập Giáo pháp của Đấng Từ Phụ thì chúng ta cần có sách vở, giáo trình, trường lớp và vị thầy hướng dẫn. Nhân đó, chúng tôi đã nỗ lực tối đa soạn ra bộ giáo trình ***Vi Diệu Pháp Toát Yếu***, theo tuần tự nội dung phù hợp và đến nay đã cho xuất bản tập thứ mười với nhan đề ***Tikamātikā – Tam Mẫu Đề***. Ngoài ra, để người học nắm vững kiến thức và vận dụng được những lời dạy thậm thâm vi diệu của Đức Đạo Sư, trong quá trình giảng dạy chúng tôi đã ra bài tập cho học viên làm, cũng như chỉ phương cách áp dụng điều đã học vào Pháp hành trong đời sống hằng ngày, sao cho nội tâm luôn được tăng tiến theo chiều hướng thuận Pháp và hoàn mỹ.

Trong quá trình biên soạn tất nhiên không tránh khỏi những sơ suất, lầm lỗi trên tất cả mọi mặt, cầu mong các bậc thức giả lượng tình chỉ dạy cho.

Chân thành tri ân đến chư Tăng và Phật tử đã động viên, ủng hộ tinh thần, công sức, tịnh tài để cuốn sách này sớm ra mắt người học. Mong rằng mọi phước báu đó chính là những ***Pháp hạnh Ba-la-mật***, trợ duyên cho quý vị sớm thành tựu Đạo, Quả trong tương lai gần nhất. Xin được chúc phúc đến tất cả:

Bhavatu sabbamaṅgalaṃ
Sabbabuddhānubhāvena
Sabbasaṅghānubhāvena
Rakkhantu sabbadevatā
Sabbadhammānubhāvena
Sadā sukhī bhavantu te.

Tất cả hạnh phúc hãy có đến người,
Cầu mong chư thiên hộ trì đến người,
Do nhờ oai đức của chư Phật,
Do nhờ oai đức của Giáo Pháp,
Do nhờ oai đức của chư Tăng,
Mọi sự an lạc hãy có đến người.

Phần phước thiện này chúng con xin hồi hướng đến tất cả chúng sinh, nhất là thầy tổ, ông bà, cha mẹ, bà con quyến thuộc, bạn bè, cùng tất cả chư thiên và nhân loại. Cầu mong tất cả quý vị nhận lãnh phần thiện phước thanh cao này rồi được thoát khỏi khổ ách và an lạc lâu dài.

Huế, mùa Xuân 2025

Tường Nhân Sư

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu

MĀTIKĀ – MẪU ĐỀ 1

I. Tóm lược bộ Dhammasaṅgaṇī – Pháp Tụ 1
II. Phân loại Mātikā – Mẫu đề 2
III. Các khái niệm cần biết 3

TIKAMĀTIKĀ – TAM MẪU ĐỀ 7

1. KUSALATIKA – TAM ĐỀ THIỆN 12

I. Chi pháp Tam đề Thiện 12
II. Giải thích Tam đề Thiện 15
III. Nguyên nhân thuyết Tam đề Thiện trước nhất 16
IV. Nguyên nhân thuyết theo tuần tự Thiện, Bất thiện rồi đến Vô ký 16
V. Đạo đế và Thoát đế 17

2. VEDANĀTIKA – TAM ĐỀ THỌ 18

I. Chi pháp Tam đề Thọ 18
II. Giải thích Tam đề Thọ 21
III. Giải thích Thoát tam đề 21

3. VIPĀKATIKA – TAM ĐỀ DỊ THỤC 22

I. Chi pháp Tam đề Dị thục 22
II. Giải thích Tam đề Dị thục 24

4. UPĀDINNATIKA – TAM ĐỀ THỦ 27

I. Chi pháp Tam đề Thủ 27
II. Giải thích Tam đề Thủ 30

5. SAṄKILIṬṬHATIKA – TAM ĐỀ NHIỄU HẠI 32

I. Chi pháp Tam đề Nhiễu hại 32
II. Giải thích Tam đề Nhiễu hại 35

6. SAVITAKKATIKA – TAM ĐỀ HỮU TẦM 38

I. Chi pháp Tam đề Hữu tầm 38
II. Giải thích Tam đề Hữu tầm 41

7. PĪTITIKA – TAM ĐỀ PHỈ 46
I. Chi pháp Tam đề Phỉ 46
II. Giải thích Tam đề Phỉ 49
8. DASSANATIKA – TAM ĐỀ KIẾN 51
I. Chi pháp Tam đề Kiến 51
II. Giải thích Tam đề Kiến 54
III. Sự đoạn trừ các Bất thiện pháp của 4 Đạo 55
IV. Sự đoạn trừ các phiền não, kiết sử, triền cái 57
V. Sự đoạn trừ theo bộ Thanh Tịnh Đạo 59
9. DASSANAHETUTIKA – TAM ĐỀ NHÂN KIẾN 63
I. Chi pháp Tam đề Nhân kiến 63
II. Giải thích Tam đề Nhân kiến 65
10. ĀCAYAGĀMITIKA – TAM ĐỀ TÍCH TẬP 67
I. Chi pháp Tam đề Tích tập 67
II. Giải thích Tam đề Tích tập 70
11. SEKKHĀTIKA – TAM ĐỀ HỮU HỌC 72
I. Chi pháp Tam đề Hữu học 72
II. Giải thích Tam đề Hữu học 75
12. PARITTATIKA – TAM ĐỀ HY THIỂU 77
I. Chi pháp Tam đề Hy thiểu 77
II. Giải thích Tam đề Hy thiểu 80
13. PARITTĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU 81
I. Chi pháp Tam đề Cảnh hy thiểu 81
II. Giải thích Tam đề Cảnh hy thiểu 84
14. HĪNATIKA – TAM ĐỀ TY HẠ 85
I. Chi pháp Tam đề Ty hạ 85
II. Giải thích Tam đề Ty hạ 88
15. MICCHATTATIKA – TAM ĐỀ TÀ 89
I. Chi pháp Tam đề Tà 89
II. Giải thích Tam đề Tà 92
16. MAGGĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ ĐẠO CẢNH 95
I. Chi pháp Tam đề Đạo cảnh 95

II. Giải thích Tam đề Đạo cảnh 99
17. UPPANNATIKA – TAM ĐỀ SINH TỒN 102
I. Chi pháp Tam đề Sinh tồn 102
II. Giải thích về Thoát tam đề 106
18. ATĪTATIKA – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ 107
I. Chi pháp Tam đề Quá khứ 107
19. ATĪTĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ 112
I. Chi pháp Tam đề Cảnh quá khứ 112
20. AJJHATTATIKA – TAM ĐỀ NỘI PHẦN 116
I. Chi pháp Tam đề Nội phần 116
II. Giải thích Tam đề Nội phần 120
21. AJJHATTĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN 121
I. Chi pháp Tam đề Cảnh nội phần 121
22. SANIDASSANATIKA – TAM ĐỀ HỮU KIẾN 126
I. Chi pháp Tam đề Hữu kiến 126
TỔNG KẾT TAM MẪU ĐỀ 129
Tài liệu tham khảo 130

MĀTIKĀ – MẪU ĐỀ

Từ ***mātikā*** dịch là ***mẫu đề***, nghĩa là ***đầu đề mẹ***, đó chính là các tiêu đề cái hay tiêu đề dẫn đầu. Pāḷi định nghĩa như sau:

**** Mātā viyā'ti = mātikā.***

Tiêu đề nào giống như "mẹ", tiêu đề ấy gọi là *mātikā – mẫu đề.*

Chẳng hạn: *Kusalā dhammā* là một *mẫu đề*.

Ở đây, từ ***mātikā*** nghĩa là ***giống mẹ***. Mẹ sinh hạ ra con cái, luôn bảo vệ và nuôi nấng các con của mình như thế nào thì từ Pāḷi: ***mātikā*** cũng tuôn trào ra *Pháp* và *Nghĩa (của Pháp)*, đồng thời gìn giữ và hộ trì *Pháp* và *Nghĩa* ấy, không để cho tiêu hoại, biến mất vậy. Bởi lý do này, nên bài kinh được gọi là ***mātikā,*** dịch là ***mẫu đề.***

Mātikā – Mẫu đề là phần *Tổng thuyết (Uddesa)*, tức là chỉ nêu đầu đề một cách sơ lược, ngắn gọn; giống như phần mục lục của cuốn sách.

Bộ *Vimativinodanīṭīkā* có ghi:

"Mātikā uddeso so hi niddesapadānaṃ jananiṭhāne ṭhitattā mātāviyā'ti mātikā vuccati."

Mẫu đề là tổng thuyết, và tổng thuyết này là đầu đề mẹ của các biệt thuyết, giống như người mẹ, bởi vậy nó được gọi là *mātikā – mẫu đề.*

Cho nên, *Kusalā dhammā* là một *Tổng thuyết (Uddesa),* và có tên là Mẫu đề bởi vì nó là nền tảng để cho các *Biệt thuyết (Niddesa)* sinh khởi, giống như người mẹ là nền tảng để cho con cái được sinh ra. Có tất cả ***22 Tam mẫu đề (Tikamātikā)*** và ***100 Nhị mẫu đề (Dukamātikā)***.

I. TÓM LƯỢC BỘ DHAMMASAṄGAṆĪ – PHÁP TỤ

Trong Tạng Vi Diệu Pháp, Đức Phật thuyết Bộ ***Dhammasaṅgaṇī – Pháp Tụ*** thành 4 chương (kaṇḍa), đó là:

1, Cittuppādakaṇḍa – Chương Tâm sinh:

Chương này phân loại *Tam mẫu đề* và *Nhị mẫu đề* theo các pháp Chân đế (Paramatthadhamma), dẫn đầu là Tâm và Tâm sở, một cách chi tiết, tỉ mỉ.

2, Rūpakaṇḍa – Chương Sắc pháp:

Trong chương này, các sắc pháp được phân loại theo 1 pháp đến 11 pháp một cách chi tiết, tỉ mỉ.

3, Nikkhepakaṇḍa – Chương Toát yếu:

Các pháp được thuyết theo Căn (Mūla), Uẩn (Khandha), Môn (Dvāra), Cảnh giới (Bhūmi), Nghĩa (Aṭṭha), Pháp (Dhamma), Danh (Nāma), Chủng (Jāti), v.v... và phân chia các pháp Chân đế một cách chung chung, không quá chi tiết, tỉ mỉ, và cũng không quá ngắn gọn.

4, Aṭṭhakathākaṇḍa – Chương Trích yếu:

Chương này đem các nội dung của Tam tạng kinh điển là những lời Phật thuyết ra phân chia theo các *Tam mẫu đề* và *Nhị mẫu đề* một cách ngắn gọn.

Trong cả 4 chương nêu trên thì *chương Tâm sinh (Cittuppādakaṇḍa)* được chia thành 2 phần là:

a, *Mātikā – Mẫu đề:* Trình bày các mẫu đề, bắt đầu từ ***Kusalā dhammā*** đến cuối cùng là ***Anuppāde ñāṇan'ti.***

b, *Padabhājanīya – Giải từ:* Phân tích, giải nghĩa nội dung các mẫu đề, bắt đầu từ ***Katame dhammā kusalā*** cho đến ***Imeho abyākatamūlaṃ ... Ime dhammā abyākatā'ti.***

Cũng trong chương này, Đức Phật thuyết đồng thời cả mẫu đề lẫn giải từ. Chẳng hạn: ***Kusalā dhammā*** cùng với phần ngữ nghĩa là *mẫu đề*; còn chi pháp và sự phân chia theo Uẩn, Xứ, Giới, Đế thuộc về *giải từ.* Về phần 3 chương còn lại cũng được xếp theo dạng này luôn.

II. PHÂN LOẠI MĀTIKĀ – MẪU ĐỀ

Bộ *Dhammasaṅgaṇī – Pháp Tụ* phân ra nhiều loại mẫu đề, cụ thể như sau:

1, Phân theo đầu đề:

a, *Tikamātikā – Tam mẫu đề:* Gồm có 22 Tam mẫu đề.

b, *Dukamātikā – Nhị mẫu đề:* Gồm có 100 Nhị mẫu đề.

2, Phân theo người thuyết:

a, *Āhaccabhāsita:* Mẫu đề do Đức Phật thuyết ra, bao gồm 22 Tam mẫu đề và 100 Nhị mẫu đề.

b, *Sāvakabhāsita:* Mẫu đề do đệ tử của Đức Phật thuyết, ví dụ: Kinh mẫu đề (Suttantamātikā) được đức trưởng lão Sāriputta thuyết dạy.

3, Phân theo sự quy tập:

a, *Nippadesatika – Vô dư tam đề:* Quy tập các pháp Chân đế vào trong các mẫu đề, không còn phần dư sót; có 13 Tam mẫu đề và 71 Nhị mẫu đề.

b, *Sappadesatika – Hữu dư tam đề:* Quy tập các pháp Chân đế vào trong các mẫu đề, vẫn còn phần dư sót; có 9 Tam mẫu đề và 29 Nhị mẫu đề.

4, Phân theo tên gọi của mẫu đề:

a, *Ādiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề:* Dựa vào từ đầu tiên để đặt tên cho mẫu đề ấy, ví dụ: ***Kusalatika – Mẫu đề Thiện.***

b, *Sabbaladdhanāmatika – Tổng danh tam đề:* Dựa vào từ có trong tất cả các câu để đặt tên cho mẫu đề ấy, ví dụ: ***Vedanātika – Mẫu đề Thọ.***

❋Nói tóm lại, *Mātikā – Mẫu đề* được chia thành 2 loại là:

(1). *Tikamātikā – Tam mẫu đề:* Loại mẫu đề này phân chia các pháp Chân đế thành ra 3 câu (pada), có tất cả *22 Tam mẫu đề*, tính từ ***Kusalatika*** cho đến ***Sanidassanatika***.

(2). *Dukamātikā – Nhị mẫu đề:* Loại mẫu đề này phân chia các pháp Chân đế thành ra 2 câu (pada), có tất cả *100 Nhị mẫu đề,* tính từ ***Hetuduka*** cho đến ***Saraṇaduka*** (theo Abhidhammadukamātikā) và *42 Nhị mẫu đề,* tính từ ***Vijjābhāgīyaduka*** cho đến ***Khayeñāṇaduka*** (theo Suttantadukamātikā).

III. CÁC KHÁI NIỆM CẦN BIẾT

1. Sabhāvadhamma – Chi pháp:

Đây là phần cốt lõi, căn bản nhất của một pháp. Chẳng hạn, chi pháp của phước thiện là *21 Kusalacitta – Thiện tâm* và *38 cetasika – tâm sở* đồng sinh, chi pháp của lòng tham là *Lobhacetasika – Tham tâm sở*, v.v...

2, Khandha – Uẩn:

Từ Khandha dịch là bó, nhóm, cụm, ... là sự kết hợp của các pháp đồng tính

chất. Một chúng sinh có tối đa là 5 Uẩn, đó là:

a, *Rūpakkhandha – Sắc uẩn:* Phần thuộc về sắc pháp, vật chất.

b, *Vedanākkhandha – Thọ uẩn:* Phần thuộc về các cảm thọ, cảm xúc, có 5 thọ là: Khổ, Lạc, Ưu, Hỷ và Xả.

c, *Saññākkhandha – Tưởng uẩn:* Phần thuộc về tri giác, ghi nhớ sự việc, hình sắc, v.v...

d, *Saṅkhārakkhandha – Hành uẩn:* Phần thuộc về ý chí, là pháp tạo tác. Ở đây, Hành uẩn bao gồm 50 tâm sở còn lại (trừ Thọ và Tưởng tâm sở).

e, *Viññāṇakkhandha – Thức uẩn:* bao gồm tất cả các tâm (89 hoặc 121 tâm).

3, Āyatana – Xứ:

Về ý nghĩa, *Xứ* là "thưởng thức" (như mắt thưởng thức hình sắc), ngoài ra *Xứ* còn được hiểu là "trú xứ", "phát động", "nơi gặp gỡ", "kết nối", "chỗ chứa", và là "lý do". Có tất cả 12 Xứ là:

a, *6 Nội xứ (Ajjhāttikāyatana):* Bao gồm mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý với tên gọi là:

- Cakkhāyatana – Nhãn xứ
- Sotāyatana – Nhĩ xứ
- Ghānāyatana – Tỷ xứ
- Jivhāyatana – Thiệt xứ
- Kāyāyatana – Thân xứ
- Manāyatana – Ý xứ

b, *6 Ngoại xứ (Bahirāyatana):* Bao gồm hình sắc, âm thanh, mùi hương, vị, xúc chạm, pháp với tên gọi là:

- Rūpāyatana – Sắc xứ
- Saddāyatana – Thinh xứ
- Gandhāyatana – Hương xứ
- Rasāyatana – Vị xứ
- Phoṭṭhabbāyatana – Xúc xứ
- Dhammāyatana – Pháp xứ

4, Giới – Dhātu:

Đây là pháp có bản chất, tự tánh của riêng mình do nhân duyên tạo tác nên,

diễn tiến theo định luật của pháp tánh (Dhammaniyāma) do tự nhiên quy định, không do một đấng sáng tạo chủ nào kiến tạo nên. ***Giới – Dhātu*** có định dạng và phận sự riêng biệt của mình. Có tất cả 18 Giới là:

- Cakkhudhātu – Nhãn giới
- Rūpadhātu – Sắc giới
- Cakkhuviññāṇadhātu – Nhãn thức giới
- Sotadhātu – Nhĩ giới
- Saddadhātu – Thinh giới
- Sotaviññāṇadhātu – Nhĩ thức giới
- Ghānadhātu – Tỷ giới
- Gandhadhātu – Hương giới
- Ghānaviññāṇadhātu – Tỷ thức giới
- Jivhādhātu – Thiệt giới
- Rasadhātu – Vị giới
- Jivhāviññāṇadhātu – Thiệt thức giới
- Kāyadhātu – Thân giới
- Phoṭṭhabbadhātu – Xúc giới
- Kāyaviññāṇadhātu – Thân thức giới
- Manodhātu – Ý giới
- Dhammadhātu – Pháp giới
- Manoviññāṇadhātu – Ý thức giới

Trong đó *Manodhātu – Ý giới* có 3 tâm là:

- 1 Pañcadvārāvajjanacitta – Ngũ môn hướng tâm
- 2 Sampaṭicchanacitta – Tiếp thọ tâm

Dhammadhātu – Pháp giới và *Dhammāyatana – Pháp xứ* chi pháp bao gồm:

- *52 cetasika – tâm sở*
- *16 Sukhumarūpa – Sắc tế*
- *Nibbāna – Niết-bàn*
- *Paññatti – Chế định*

Manoviññāṇadhātu – Ý thức giới bao gồm 76 tâm [trừ 3 Ý giới (Manodhātu) và 10 Ngũ song thức (Dvipañcaviññāṇacitta)].

5, Sacca – Đế:

Sacca – Đế là sự thật, là chân lý được Đức Phật chứng ngộ và thuyết ra. Có 4 Đế, đó là:

a, *Dukkhasacca – Khổ đế:* Thế gian vốn là khổ, bị khổ chi phối. Pháp nào không thể giữ nguyên trạng thái cũ, bị biến động thay đổi, pháp đó thuộc về khổ. Chi pháp của *Khổ đế* là: *[81 + 51 + 28]*.

b, *Samudayasacca – Tập đế:* Nguyên nhân của khổ, chính là do Vô minh (Avijjā) và Ái dục (Taṇhā) chi phối. Chi pháp là *Lobhacetasika – Tham tâm sở*.

c, *Nirodhasacca – Diệt đế:* Đây chính là sự diệt khổ, chi pháp là *Nibbāna – Niết-bàn.*

d, *Maggasacca – Đạo đế:* Con đường diệt khổ, đó là Thánh đạo 8 ngành:

- *Sammādiṭṭhi – Chánh kiến*, chi pháp là *Tuệ tâm sở*
- *Sammāsaṅkappa – Chánh tư duy*, chi pháp là *Tầm tâm sở*
- *Sammāvācā – Chánh ngữ*, chi pháp là *Chánh ngữ tâm sở*
- *Sammākammanta – Chánh nghiệp*, chi pháp là *Chánh nghiệp tâm sở*
- *Sammāājīva – Chánh mạng*, chi pháp là *Chánh mạng tâm sở*
- *Sammāvāyāma – Chánh tinh tấn*, chi pháp là *Tấn tâm sở*
- *Sammāsati – Chánh niệm*, chi pháp là *Niệm tâm sở*
- *Sammāsamādhi – Chánh định*, chi pháp là *Nhất tâm tâm sở*

e, *Saccavimutti – Thoát đế:* Gồm các pháp nằm ngoài 4 Đế nói trên.

6, Tikavimutti – Thoát tam đề:

Gồm các pháp nằm ngoài cả 3 câu trong Tam đề đang nói đến.

TIKAMĀTIKĀ – TAM MẪU ĐỀ

01. ***Kusalā dhammā***
Akusalā dhammā
Abyākatā dhammā

Pháp thiện
Pháp bất thiện
Pháp vô ký

02. ***Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā***
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā
Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

Pháp kết hợp lạc thọ
Pháp kết hợp khổ thọ
Pháp kết hợp vô khổ vô lạc thọ

03. ***Vipākā dhammā***
Vipākadhammadhammā
Nevavipākanavipākadhammadhammā

Pháp dị thục
Pháp nhân dị thục
Pháp phi dị thục phi nhân dị thục

04. ***Upādinnupādāniyā dhammā***
Anupādinnupādāniyā dhammā
Anupādinnānupādāniyā dhammā

Pháp quả thủ cảnh thủ
Pháp phi quả thủ cảnh thủ
Pháp phi quả thủ phi cảnh thủ

05. ***Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā***
Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā
Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā

Pháp nhiễu hại cảnh phiền não
Pháp phi nhiễu hại cảnh phiền não
Pháp phi nhiễu hại phi cảnh phiền não

06. ***Savitakkasavicārā dhammā***
Avitakkavicāramattā dhammā
Avitakkāvicārā dhammā

Pháp hữu tầm hữu tứ
Pháp vô tầm hữu tứ
Pháp vô tầm vô tứ

07. ***Pītisahagatā dhammā***
Sukhasahagatā dhammā
Upekkhāsahagatā dhammā

Pháp đồng sinh phỉ
Pháp đồng sinh lạc
Pháp đồng sinh xả

08. ***Dassanena pahātabbā dhammā***
Bhāvanāya pahātabbā dhammā
Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā

Pháp tri kiến đoạn trừ
Pháp tu tập đoạn trừ
Pháp phi tri kiến phi tu tập đoạn trừ

09. ***Dassanena pahātabbahetukā dhammā***
Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā
Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā

Pháp hữu nhân do tri kiến đoạn trừ
Pháp hữu nhân do tu tập đoạn trừ
Pháp hữu nhân không do tri kiến lẫn tu tập đoạn trừ

10. ***Ācayagāmino dhammā***
Apacayagāmino dhammā
Nevācayagāmino nāpacayagāmino dhammā

Pháp tích tập
Pháp đoạn giảm
Pháp không tích tập không đoạn giảm

11. ***Sekkhā dhammā***
Asekkhā dhammā
Nevasekkhā nāsekkhā dhammā

Pháp hữu học
Pháp vô học
Pháp phi hữu học phi vô học

12. ***Parittā dhammā***
Mahaggatā dhammā
Appamānā dhammā

Pháp hy thiểu
Pháp đại hành
Pháp vô lượng

13. ***Parittārammaṇā dhammā***
Mahaggatārammaṇā dhammā
Appamānārammaṇā dhammā

Pháp có cảnh hy thiểu
Pháp có cảnh đại hành
Pháp có cảnh vô lượng

14. ***Hīnā dhammā***
Majjhimā dhammā
Paṇītā dhammā

Pháp ty hạ
Pháp trung bình
Pháp thắng diệu

15. ***Micchattaniyatā dhammā***
Sammattaniyatā dhammā
Aniyatā dhammā

Pháp tà nhất định
Pháp chánh nhất định
Pháp bất định

16. ***Maggārammaṇā dhammā***
Maggahetukā dhammā
Maggādhipatino dhammā

Pháp có đạo làm cảnh
Pháp có đạo làm nhân
Pháp có đạo làm trưởng

17. ***Uppannā dhammā***
Anuppannā dhammā
Uppātino dhammā

Pháp đang sinh
Pháp chưa sinh
Pháp sẽ sinh

18. ***Atītā dhammā***
Anāgatā dhammā
Paccuppannā dhammā

Pháp quá khứ
Pháp vị lai
Pháp hiện tại

19. ***Atītārammaṇā dhammā***
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppannārammaṇā dhammā

Pháp cảnh quá khứ
Pháp cảnh vị lai
Pháp cảnh hiện tại

20. ***Ajjhattā dhammā***
Bahiddhā dhammā
Ajjhattabahiddhā dhammā

Pháp nội phần
Pháp ngoại phần
Pháp nội ngoại phần

21. ***Ajjhattārammaṇā dhammā***
Bahiddhārammaṇā dhammā
Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā

Pháp cảnh nội phần
Pháp cảnh ngoại phần
Pháp cảnh nội ngoại phần

22. ***Sanidassanasappaṭighā dhammā***
Anidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanappaṭighā dhammā

Pháp hữu kiến hữu đối
Pháp vô kiến hữu đối
Pháp vô kiến vô đối

Bāvīsatitikamātikā dhammasaṅganipakaraṇaṃ nāma samattaṃ.
Dứt tên gọi hai mươi hai Tam mẫu đề trong bộ Pháp Tụ.

1. KUSALATIKA – TAM ĐỀ THIỆN

01. ***Kusalā dhammā***
Akusalā dhammā
Abyākatā dhammā

Pháp thiện
Pháp bất thiện
Pháp vô ký

Câu thứ nhất: ***Kusalā dhammā***
Có những pháp mang tính tốt lành và cho quả an lạc

Câu thứ nhì: ***Akusalā dhammā***
Có những pháp mang tính không tốt lành và cho quả khổ đau

Câu thứ ba: ***Abyākatā dhammā***
Có những pháp Đức Thế Tôn không thuyết là thiện hay bất thiện mà thuyết dưới dạng khác

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ THIỆN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 21 Thiện tâm và 38 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 21 Thiện tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 21 Thiện tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 21 Thiện tâm là Ý thức giới.

– 38 tâm sở là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 17 Thiện tâm hiệp thế và 38 tâm sở là Khổ đế.

– 8 Đạo chi trong Đệ nhất thiền đạo tâm hay 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong Đệ nhị thiền đạo tâm trở lên là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) gồm 1 Đạo tâm và 28 tâm sở kết hợp (trừ 8 Đạo chi) là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 12 Bất thiện tâm và 27 tâm sở kết hợp.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 27 tâm sở kết hợp đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 25 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm là Ý xứ.

– 27 tâm sở là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm là Ý thức giới.

– 27 tâm sở là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm và 26 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 36 Quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở kết hợp, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 2 Đế.

• *5 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 38 tâm sở kết hợp đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn, 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn và 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– 36 Quả tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

– Riêng Niết-bàn là Thoát uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 36 Quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 38 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 24 Quả tâm còn lại và 19 Duy tác tâm là Ý thức giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 32 Hiệp thế quả tâm (Lokiyaphalacitta), 20 Duy tác tâm, 35 tâm sở (trừ 3 tâm sở Tiết chế) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– Riêng 37 Siêu thế quả tâm sinh (Phalacittuppāda) gồm 1 Siêu thế quả tâm và 36 tâm sở kết hợp là Thoát đế.

❋ Tam đề Thiện này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Kusala – Thiện*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập hết tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ THIỆN

Pāḷi định nghĩa về Thiện, Bất thiện và Vô ký:

* ***Kucchite pāpadhamme salayati kampeti viddhaṃsetī'ti = kusalaṃ.***
Pháp nào làm cho tội lỗi dao động hoặc hủy hoại tội lỗi, pháp mà bậc trí ghét bỏ, do vậy pháp đó gọi là *thiện.*

* ***Na kusalaṃ = akusalaṃ.***
Pháp không phải là thiện gọi là bất thiện.

* ***Na byākato = abyākato.***
(Kusalākusalabhavena akathito aññabhavenena kathito'ti daṭṭhabbo)
Bậc trí nên biết rằng pháp không được thuyết là thiện, là bất thiện; mà được thuyết thành dạng khác gọi là pháp *vô ký.*

1, Từ ***kusala – thiện*** trong câu: *Kusalā dhammā – Các thiện pháp* mang nghĩa là: *không bệnh hoạn, không tội lỗi, khéo léo và cho quả an lạc.*

2, Từ ***dhamma – pháp*** mang nhiều nghĩa:

dhamma – giáo pháp hetu – nhân guṇa – đức
nissattanijjīvatā – phi chúng sinh, phi sinh mạng

a, *Dhamma – Giáo pháp:* Như trong câu:

"Dhammaṃ pariyāpuṇāti suttaṃ geyyaṃ,..."
"Vị tỳ khưu học tập giáo pháp là kinh điển, văn cú,..."

b, *Hetu – Nhân:* Như trong câu:

"Hetumhi ñāṇaṃ dhammapaṭisambhidā".
"Hiểu biết về nhân gọi là pháp vô ngại giải".

c, *Guṇa – Đức:* Như trong câu:

"Na hi dhammo adhammo ca ubho samavipākino".
"Cả hai thực tính là pháp và phi pháp nào đâu có quả như nhau".

d, *Nissattanijjīvatā – Phi chúng sinh, phi sinh mạng:* Như trong câu:

"Dhammesu dhammānupassī viharati".
"Vị tỳ khưu sống quán sát pháp trên pháp".

Trong mẫu đề này, từ *dhamma – pháp* có nghĩa là *phi chúng sinh, phi sinh mạng (nissattanijjīvatā)*, tức là các pháp không phải là chúng sinh, không phải là mạng sống mà chỉ có thực tính pháp hiện hữu mà thôi. Như trong Pāḷi có nêu: ***"Nissattā nijjīvā sabhāvā saṃvajanti"***.

Do vậy, mọi từ ***dhammā* – *các pháp*** ở trong các mẫu đề khi nói đến ở đây đều được dịch là: *Có những pháp không phải chúng sinh, không phải mạng sống, chỉ là thực tính pháp hiện hữu*.

III. NGUYÊN NHÂN THUYẾT TAM ĐỀ THIỆN TRƯỚC NHẤT

Sở dĩ Đức Thế Tôn thuyết Tam đề thiện trước tiên là do 3 nguyên nhân sau:

a, Cả 4 pháp Chân đế đều quy tập vào Tam đề Thiện được hết.

b, Thiện, Bất thiện và Vô ký, cả 3 pháp này xuất hiện theo từng phần riêng, không trộn lẫn vào nhau.

c, Trong Tam đề Thiện này, các Thiện pháp là pháp tốt đẹp, không có tội lỗi được nêu ra trước.

IV. NGUYÊN NHÂN THUYẾT THEO TUẦN TỰ THIỆN, BẤT THIỆN RỒI ĐẾN VÔ KÝ

1, Nguyên nhân Đức Phật thuyết Thiện trước Bất thiện và Vô ký:

a, Thiện pháp là pháp tuyệt hảo bởi vì nó cho quả an lạc.

b, Thiện pháp là pháp đáng tán thán, ca ngợi.

c, Thiện pháp là pháp đem đến lợi ích cho mọi chúng sinh.

2, Nguyên nhân Đức Phật thuyết Bất thiện tiếp sau Thiện:

Thông thường, Bất thiện bao giờ cũng là pháp đối nghịch với Thiện pháp, cho nên Đức Phật thuyết Bất thiện pháp theo sau Thiện pháp nhằm cho thấy pháp đối kháng ngược lại là như thế nào.

3, Nguyên nhân Đức Phật thuyết Vô ký cuối cùng:

Do Vô ký pháp là pháp có trạng thái biến chuyển giữa cả Thiện và Bất thiện pháp nên Đức Phật đã thuyết ra cuối cùng. Bên cạnh đó, Đức Thế Tôn thuyết theo trình tự Thiện pháp, Bất thiện pháp rồi đến Vô ký là dựa trên tiến trình của sự hài lòng (assāda), tội lỗi (ādīnava) và thoát khỏi (nissaraṇa). Bởi vì bản chất của Thiện pháp là làm chúng sinh luôn hoan hỷ, hài lòng (assāda) nên Ngài thuyết Thiện pháp trước Bất thiện pháp – là pháp tội lỗi (ādīnava), không đáng để hoan hỷ hay hài lòng. Đối với Vô ký pháp; đặc biệt là Niết-bàn, là pháp vượt khỏi luân hồi khổ não (nissaraṇa), đã được Ngài đã thuyết ra cuối cùng.

Ngoài ra, Đức Phật thuyết các pháp Thiện, Bất thiện và Vô ký theo trình tự của việc thực hành. Nghĩa là, hành giả là bậc có trí tuệ, luôn nỗ lực làm phước thiện

(kusala) nhằm đoạn trừ tất cả các ác pháp, bất thiện (akusala), đạt đáo A-ra-hán quả, có Niết-bàn (Abyākata) là mục tiêu tối hậu, thoát khỏi tử sinh luân hồi.

V. ĐẠO ĐẾ VÀ THOÁT ĐẾ

1, Maggasacca – Đạo đế:

Chi pháp của Đạo đế là 8 tâm sở kết hợp trong các Đạo tâm: Tuệ, Tầm, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Tấn, Niệm và Nhất tâm.

Các Đạo tâm này sinh khởi với các bậc thánh đắc thiền *Minh sát (Vipassanā)* và được chia ra 5 loại là:

a, Paṭhamajjhānamagga – Đệ nhất thiền đạo
b, Dutiyajjhānamagga – Đệ nhị thiền đạo
c, Tatiyajjhānamagga – Đệ tam thiền đạo
d, Catutthajjhānamagga – Đệ tứ thiền đạo
e, Pañcamajjhānamagga – Đệ ngũ thiền đạo

Đối với Đệ nhất thiền đạo thì đủ 8 Đạo chi, từ Đệ nhị thiền đạo đến Đệ ngũ thiền đạo chỉ có 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy). 8 Đạo chi hay 7 Đạo chi chính là *Đạo đế.*

2, Saccavimutti – Thoát đế:

Các pháp không được xếp vào Khổ đế, Tập đế, Diệt đế hoặc Đạo đế thì gọi là *Saccavimutti – Thoát đế*.

4 Đạo tâm cùng 28 tâm sở kết hợp (trừ 8 Đạo chi) và 4 Siêu thế quả tâm cùng với 36 tâm sở kết hợp là những pháp không thể xếp vào *4 Đế* được, nên có tên gọi là ***Thoát đế***.

Trong Tam đề thiện này, thuật ngữ *29 Maggacittuppāda – Đạo tâm sinh,* chỉ tính 1 Đạo tâm (vì theo tính chất nhận biết đối tượng của tâm tại một thời điểm mà thôi), cộng với 28 tâm sở còn lại khi không tính 8 Đạo chi, nên tổng cộng là *29 Đạo tâm sinh.*

Đối với *37 Phalacittuppāda – Siêu thế quả tâm sinh* cách tính cũng như vậy; Siêu thế quả tâm tính 1, tâm sở đồng sinh tính 36 không phải trừ đi 8 Đạo chi, bởi vì không kết hợp trong các Đạo tâm (với nhiệm vụ đoạn trừ phiền não), cho nên tổng cộng được *37 Siêu thế quả tâm sinh*.

2. VEDANĀTIKA – TAM ĐỀ THỌ

02. ***Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā***
Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā
Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā

Pháp kết hợp lạc thọ
Pháp kết hợp khổ thọ
Pháp kết hợp vô khổ vô lạc thọ

Câu thứ nhất: ***Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā***
Có những pháp kết hợp với thọ lạc cùng với cả 4 trạng thái (đồng sinh, đồng diệt v.v...)

Câu thứ nhì: ***Dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā***
Có những pháp kết hợp với thọ khổ cùng với cả 4 trạng thái (đồng sinh, đồng diệt v.v...)

Câu thứ ba: ***Adukkhamasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā***
Có những pháp kết hợp với thọ xả, không phải khổ, không phải lạc cùng với cả 4 trạng thái (đồng sinh, đồng diệt v.v...)

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ THỌ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 63 tâm kết hợp với Lạc thọ và 46 tâm sở tham gia (trừ tâm sở Thọ).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 3 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới và 3 Đế.

- *3 Uẩn* bao gồm:

– Trong 46 tâm sở đó: Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 45 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 63 tâm kết hợp với Lạc thọ là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 63 tâm kết hợp với Lạc thọ là Ý xứ.

  – 46 tâm sở là Pháp xứ.

- *3 Giới* bao gồm:

  – Thân thức tâm đồng sinh với Lạc thọ là Thân thức giới.

  – 62 tâm đồng sinh với Hỷ thọ còn lại là Ý thức giới.

  – 46 tâm sở là Pháp giới.

- *3 Đế* bao gồm:

– 31 Hiệp thế tâm tương ưng lạc (Lokiyasukhasahagatacitta) và 45 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi trong 16 Đạo tâm tương ưng lạc là Đạo đế.

– 28 Đạo tâm sinh và 36 Quả tâm sinh là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 3 tâm đồng sinh với Khổ thọ và 21 tâm sở tham gia (trừ Thọ tâm sở).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 3 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới và 1 Đế.

- *3 Uẩn* bao gồm:

– Trong 21 tâm sở đó: Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 20 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 3 tâm đồng sinh với Khổ thọ là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 3 tâm đồng sinh với Khổ thọ là Ý xứ.

  – 21 tâm sở là Pháp xứ.

- *3 Giới* bao gồm:

  – Thân thức tâm đồng sinh với Khổ thọ là Thân thức giới.

  – 2 Sân căn tâm là Ý thức giới.

  – 21 tâm sở là Pháp giới.

- *1 Đế* bao gồm:

  – 3 tâm đồng sinh với Khổ thọ và 21 tâm sở là Khổ đế.

2, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 55 tâm đồng sinh với Xả thọ và 46 tâm sở tham gia (trừ Thọ tâm sở).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 3 Uẩn, 2 Xứ, 7 Giới và 3 Đế.

- *3 Uẩn* bao gồm:

– Trong 46 tâm sở đó: Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 45 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 55 tâm đồng sinh với Xả thọ là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 55 tâm đồng sinh với Xả thọ là Ý xứ.

– 46 tâm sở là Pháp xứ.

- *7 Giới* bao gồm:

– Trong số 55 tâm đồng sinh với Xả thọ đó: 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 44 tâm đồng sinh với Xả thọ còn lại là Ý thức giới.

– 46 tâm sở tham gia là Pháp giới.

- *3 Đế* bao gồm:

– 47 Hiệp thế tâm đồng sinh với Xả thọ (Lokiyaupekkhāsahagatacitta) và 45 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong 4 Đạo tâm đồng sinh với Xả thọ là Đạo đế.

– 26 Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) còn lại và 33 Siêu thế quả tâm sinh (Phalacittuppāda) là Thoát đế.

* 63 Lạc thọ tâm sở, 3 Khổ thọ tâm sở , 55 Xả thọ tâm sở, 28 sắc pháp và Niết-bàn là ***Thoát tam đề (Tikavimutti)***.

❋ Tam đề Thọ này được gọi là ***Sabbaladdhanāmatika – Tổng danh tam đề*** vì dựa vào từ ***Vedanā – Thọ*** có mặt trong cả 3 câu để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì thuyết trình không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ THỌ

1, Trong Tam đề Thọ này, Đức Phật đã thuyết: ***"Sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā, dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā, adukkhama-sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā"*** với chủ đích là nói đến các pháp kết hợp với Lạc thọ, Khổ thọ và Xả thọ mà thôi. Ngài không thuyết rằng *sukhavedanā dhammā (các pháp là Lạc thọ)*, *dukkhavedanā dhammā (các pháp là Khổ thọ)*, *upekkhāvedanā dhammā (các pháp là Xả thọ)*. Hơn nữa, Lạc thọ không thể kết hợp với Lạc thọ được, Khổ thọ không thể kết hợp với Khổ thọ được, Xả thọ không thể kết hợp với Xả thọ được, cho nên Thọ tâm sở không thể có mặt trong cả 3 câu của Tam đề này. Do vậy, Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) còn lại chỉ là 28 (từ số lượng đủ 29 trừ đi 1 tâm sở Thọ) và Siêu thế quả tâm sinh (Phalacittuppāda) cũng chỉ là 36 (từ số lượng đủ 37 giảm 1 tâm sở Thọ) vậy.

2, Trong câu thứ ba của Tam đề này, chi pháp Chân đế là 55 tâm đồng sinh với Xả thọ; do vậy, đối với các Siêu thế tâm tương ưng xả thì chỉ tính đến các Siêu thế tâm của Đệ ngũ thiền mà thôi. Và ở đây, các tâm sở kết hợp trong các Siêu thế đệ ngũ thiền tâm chỉ còn 33 tâm sở (trừ các tâm sở Tầm, Tứ và Phỉ). Lại nữa, trong Tam đề này thì Thọ tâm sở không phải là chi pháp, cho nên số lượng tâm sở kết hợp với các Siêu thế tâm tương ưng xả chỉ còn 32 mà thôi.

3, Số lượng Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) còn lại là 26, bao gồm:

– Đạo tâm tính 1.

– Tâm sở đồng sinh là 32 trừ đi 7 Đạo chi (không tính Tầm tâm sở) còn lại 25.

Số lượng Siêu thế quả tâm sinh (Phalacittuppāda) là 33, bao gồm:

– Siêu thế quả tâm tính 1.

– Tâm sở đồng sinh là 32.

III. GIẢI THÍCH THOÁT TAM ĐỀ

Từ ngữ ***Tikavimutti***, dịch là ***Thoát tam đề***, nghĩa là chi pháp không nằm trong câu thứ nhất, câu thứ nhì và câu thứ ba. Do vậy, 63 Lạc thọ tâm sở tham gia trong 63 tâm tương ưng lạc, 3 Khổ thọ tâm sở tham gia trong 3 tâm tương ưng khổ và 55 Xả thọ tâm sở tham gia trong 55 tâm tương ưng xả phải là ***Tikavimutti – Thoát tam đề*** một cách rõ ràng.

3. VIPĀKATIKA – TAM ĐỀ DỊ THỤC

03. ***Vipākā dhammā***
Vipākadhammadhammā
Nevavipākanavipākadhammadhammā

Pháp dị thục
Pháp nhân dị thục
Pháp phi dị thục phi nhân dị thục

Câu thứ nhất: ***Vipākā dhammā***
Có những pháp là quả dị thục của thiện và bất thiện

Câu thứ nhì: ***Vipākadhammadhammā***
Có những pháp là nhân làm cho quả dị thục sinh khởi

Câu thứ ba: ***Nevavipākanavipākadhammadhammā***
Có những pháp không phải là quả dị thục của thiện và bất thiện và không phải là nhân làm cho quả dị thục sinh khởi

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ DỊ THỤC

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 36 Dị thục quả tâm (Vipākacitta) và 38 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 1 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 36 Dị thục quả tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 36 Dị thục quả tâm là Ý xứ.

  – 38 tâm sở là Pháp xứ.

- *8 Giới* bao gồm:

– Trong số 36 Dị thục quả tâm đó: 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới, 2 Thân thức tâm là Thân thức giới và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 24 Dị thục quả tâm còn lại là Ý thức giới.

– 38 tâm sở là Pháp giới.

- *1 Đế* bao gồm:

  – 32 Hiệp thế dị thục tâm (Lokiyavipākacitta) và 35 tâm sở là Khổ đế.

  – 37 Siêu thế quả tâm sinh (Phalacittuppāda) là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm và 52 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 3 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm và 21 Thiện tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 12 Bất thiện tâm và 21 Thiện tâm là Ý xứ.

  – 52 tâm sở là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

  – 12 Bất thiện tâm và 21 Thiện tâm là Ý thức giới.

  – 52 tâm sở là Pháp giới.

- *3 Đế* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta) và 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) còn lại là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 20 Duy tác tâm, 35 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 13 Giới và 2 Đế.

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 35 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 33 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

- *12 Xứ* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp ấy: 12 Sắc thô là 10 Xứ (Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ, Sắc xứ, Thinh xứ, Hương xứ, Vị xứ và Xúc xứ).

– 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 35 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

- *13 Giới* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp ấy: 12 Sắc thô là 10 Giới (Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới, Sắc giới, Thinh giới, Hương giới, Vị giới và Xúc giới).

– Ngũ môn hướng tâm là Ý giới.

– 35 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

– 19 Duy tác tâm còn lại là Ý thức giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 20 Duy tác tâm, 35 tâm sở và 28 Sắc pháp là Khổ đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

❋ Tam đề Dị Thục này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Vipāka – Dị thục*** để đặt tên; và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập đến tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ DỊ THỤC

1, Pāḷi định nghĩa:

**** Aññamaññavisiṭṭhānaṃ kusalākusalānaṃ pākāti = vipākā.***

Các pháp là quả chín muồi của thiện và bất thiện mà khác biệt nhau gọi là *dị thục.*

Ở đây, từ *khác biệt nhau* mang ý nghĩa là cho quả không giống nhau, tức là thiện cho quả tốt đẹp, đáng mong cầu; còn bất thiện cho quả xấu tệ, không đáng mong cầu.

Vipāka – Dị thục, chính là *quả (phala)*, có 2 loại quả là:

(1). *Mukhayaphala – Quả trực tiếp*: Gồm 36 Dị thục quả tâm, 38 tâm sở.

(2). *Sāmaññaphala – Quả thông thường:* Chính là *Kammajarūpa – Nghiệp khởi sắc*, là sắc sinh khởi do nghiệp.

Trong câu thứ nhất, từ ***vipāka – dị thục*** ở đây chính là muốn nói đến quả trực tiếp, tức là 36 Dị thục quả tâm và 38 tâm sở đồng sinh. Đối với Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa), cho dù thật sự là quả sinh ra do thiện và bất thiện nhưng không gọi là *dị thục (vipāka)* mà chỉ gọi là quả thôi. Sở dĩ không gọi Nghiệp khởi sắc là dị thục vì pháp làm nhân sinh ra chúng là thiện và bất thiện lại thuộc về danh pháp, là pháp nhận biết đối tượng; còn quả thì lại thuộc về sắc pháp, là pháp không nhận biết đối tượng. Hai pháp này không đồng loại, cho nên không thể gọi đó là *dị thục*.

Về phần các tâm dị thục và các tâm sở đồng sinh là quả của thiện và bất thiện, là danh pháp và là cũng pháp nhận biết đối tượng được, nên được gọi là *dị thục*. Giống như gieo hạt thóc xuống ruộng, khi hạt thóc nẩy mầm thành cây lúa và lá lúa, cho dù cây và lá đó được sinh khởi từ hạt thóc thật sự, nhưng vẫn không được gọi là quả bởi vì trạng thái hiện hữu không như nhau; về sau cây lúa đơm hoa kết quả tạo thành hạt thóc, chùm thóc thì mới được gọi là quả, bởi lẽ có trạng thái hiện hữu giống nhau. Do vậy, từ *vipāka – dị thục* bao gồm 36 Dị thục quả tâm và 38 tâm sở đồng sinh. Đúng như bộ *Chú giải Aṭṭhasālinī* đã viết:

"Vipakkabhāvamāpannānaṃ arūpadhammānametaṃ adhivacanaṃ"

"Từ *dị thục* này là tên của danh pháp do đạt đến trạng thái quả đã chín muồi"

2, Giải nghĩa từ "dhamma":

a, Từ ***dhamma*** trong cụm từ ***dhammadhammā*** trong câu thứ nhì được dịch là *giữ lấy*, *nhân* và khi thêm từ ***vipāka*** vào nữa thành câu thứ nhì ***vipākadhamma-dhammā*** thì có nghĩa là *các pháp giữ lấy quả dị thục,* tức là *các pháp là nhân làm cho quả dị thục sinh khởi*. Như Pāḷi định nghĩa:

**** Vipākaṃ dhāretī'ti = vipākadhammo.***

Pháp nào giữ lấy dị thục, tức là nhân làm cho dị thục sinh khởi, pháp ấy gọi là *vipākadhamma – nhân dị thục.*

b, Riêng từ ***dhammā*** trong câu thứ nhì này được hiểu là *không phải chúng sinh, không phải mạng sống*. Từ này vốn có như vậy, không cần phải theo quy luật văn phạm Paḷī, như trong bộ *Chú giải Aṭṭhasālinī* có ghi:

"Svāyamidhāpi nissattanijjīvatayameva vaṭṭati."

"Ở đây, từ (dhammā) này chỉ mang nghĩa không phải chúng sinh, không phải mạng sống mà thôi."

3, Giải thích câu thứ ba:

Ở câu thứ ba, Đức Thế Tôn thuyết trên cơ sở phủ định cả câu thứ nhất lẫn câu thứ nhì.

❋ Kết lại, câu thứ nhất thuyết về các pháp dị thục, câu thứ nhì thuyết về các pháp là nhân làm cho dị thục sinh khởi và câu thứ ba thuyết về các pháp không phải là dị thục cũng không phải là nhân làm cho dị thục sinh khởi. Do vậy, từ ***vipāka – dị thục*** trong câu thứ nhất là nền tảng chủ yếu để đặt tên cho Tam đề Dị thục này, cũng vì lẽ đó mà Tam đề này có tên là *Ādiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề* vậy.

4. UPĀDINNATIKA – TAM ĐỀ THỦ

04. ***Upādinnupādāniyā dhammā***
Anupādinnupādāniyā dhammā
Anupādinnānupādāniyā dhammā

Pháp quả thủ cảnh thủ
Pháp phi quả thủ cảnh thủ
Pháp phi quả thủ phi cảnh thủ

Câu thứ nhất: ***Upādinnupādāniyā dhammā***
Có những pháp do nghiệp chấp thủ tạo quả và là đối tượng của nghiệp

Câu thứ nhì: ***Anupādinnupādāniyā dhammā***
Có những pháp không do nghiệp chấp thủ tạo quả, nhưng là đối tượng của nghiệp

Câu thứ ba: ***Anupādinnānupādāniyā dhammā***
Có những pháp không do nghiệp chấp thủ tạo quả và cũng không phải là đối tượng của nghiệp

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ THỦ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 32 Hiệp thế dị thục tâm (Lokiyavipākacitta), 35 tâm sở đồng sinh và 20 Nghiệp khởi sắc (Kammajarūpa).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 11 Xứ, 17 Giới và 1 Đế.

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 20 Nghiệp khởi sắc là Sắc uẩn.

– Trong số 35 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 33 tâm sở còn lại thuộc về Hành uẩn.

– 32 Hiệp thế dị thục tâm là Thức uẩn.

• *11 Xứ* bao gồm:

– Trong số 20 Nghiệp khởi sắc đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 32 Hiệp thế dị thục tâm là Ý xứ.

– 35 tâm sở và 9 (hoặc 11) Sắc tế [Nước, Sắc nữ tính, Sắc nam tính, Sắc ý vật, Sắc mạng căn, Sắc vật thực, Sắc chân không, Sắc sanh, Sắc tiến, (Sắc lão, Sắc diệt)] là Pháp xứ.

• *17 Giới* bao gồm:

– Trong số 20 Nghiệp khởi sắc đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Trong số 32 Hiệp thế dị thục tâm đó: 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới, 2 Thân thức tâm là Thân thức giới và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 20 Hiệp thế dị thục tâm còn lại là Ý thức giới.

– 35 tâm sở, 9 (hoặc 11) Sắc tế là Pháp giới.

• *1 Đế* bao gồm: 32 Hiệp thế dị thục tâm, 35 tâm sở và 20 Nghiệp khởi sắc là Khổ đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 52 tâm sở, 17 Tâm khởi sắc, 15 Thời tiết khởi sắc và 14 Vật thực khởi sắc.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 7 Xứ, 8 Giới và 2 Đế.

• *5 Uẩn* bao gồm:

– Tam khởi sắc (Tijarūpa) là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

• *7 Xứ* bao gồm:

– Trong số Tam khởi sắc (Tijarūpa) ấy: Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 10 (hoặc 12) Sắc tế [bao gồm: Nước, Sắc vật thực, Sắc chân không, Thân cử động, Khẩu cử động, Sắc nhẹ nhàng, Sắc mềm mại, Sắc uyển chuyển, Sắc sanh, Sắc tiến, (Sắc lão, Sắc diệt)] là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– Trong số Tam khởi sắc (Tijarūpa) ấy, Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Ngũ môn hướng tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở là Pháp giới.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 19 Duy tác tâm còn lại là Ý thức giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và Tam khởi sắc là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 8 Siêu thế tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn (Khandhavimutti).

• *2 Xứ* bao gồm: 8 Siêu thế tâm là Ý xứ, 36 tâm sở và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm: 8 Siêu thế tâm là Ý thức giới, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm: Niết-bàn là Diệt đế, 8 hoặc 7 Đạo chi trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) và 37 Quả tâm sinh (Phalacittuppāda) là Thoát đế.

❋ Tam đề Thủ này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì

dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Upādinna – Thủ*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập đến tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ THỦ

1, Câu thứ nhất:

Upādinnupādāniyā dhammā = upādinna + upādāniyā + dhammā.

* ***Upādinna – Quả thủ***: Gồm các pháp mà *nghiệp (kamma)* chấp thủ làm *quả của nghiệp (vipāka)*. Đó chính là: 32 Hiệp thế dị thục tâm, 35 tâm sở đồng sinh và 20 Nghiệp khởi sắc.

* ***Upādāniyā – Cảnh thủ:*** Gồm các pháp làm đối tượng của sự chấp thủ, dính mắc. Đó chính là: 81 Hiệp thế tâm, 52 tâm sở và 28 Sắc pháp.

* ***Dhammā – Các pháp:*** Gồm các thực tính pháp (sabhāvadhamma), đó là 4 pháp Chân đế (Paramatthadhamma).

Khi kết hợp cả 3 từ này thì chi pháp của câu thứ nhất sẽ chỉ là: 32 Hiệp thế dị thục tâm, 35 tâm sở và 20 Nghiệp khởi sắc. Bởi vì *dhamma – pháp* được nêu trong câu này phải thỏa mãn 2 điều kiện: pháp đó vừa là *upādinna – quả thủ* và vừa là *upādāniyā – cảnh thủ* nữa; cho nên, chi pháp chỉ còn là các Hiệp thế dị thục tâm, các tâm sở đồng sinh và các Nghiệp khởi sắc mà thôi.

* Ở đây, Nghiệp khởi sắc được tính là 20 (thường là 18) vì có tính thêm Sắc sanh (Upaccaya) và Sắc tiến (Santati). Khi phân chia theo *Xứ* và *Giới* thì còn tính thêm Sắc lão (Jaratā) và Sắc diệt (Aniccatā) nữa, đây là các sắc pháp có trong các Nghiệp khởi sắc thật (Kammajanipphannarūpa), vì khi các Nghiệp khởi sắc thật sinh lên thì 4 Sắc trạng thái này cũng đã hiện hữu rồi.

2, Câu thứ nhì:

Anupādinnupādāniyā dhammā = anupādinna + upādāniyā + dhammā.

* ***Anupādinna – Phi quả thủ***: Gồm các pháp mà *nghiệp (kamma)* không chấp thủ lấy làm *quả của nghiệp (vipāka)*. Đó chính là: 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 52 tâm sở, Tâm khởi sắc, Thời tiết khởi sắc, Vật thực khởi sắc và Niết-bàn.

* ***Upādāniyā – Cảnh thủ*** và ***Dhammā – Các pháp:*** Mang nghĩa và chi pháp giống câu thứ nhất.

Khi kết hợp cả 3 từ này thì chi pháp của câu thứ nhì sẽ chỉ là: 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 52 tâm sở, 17 Tâm khởi sắc, 15 Thời tiết khởi sắc và 14 Vật thực khởi sắc mà thôi. Bởi vì, *dhamma – pháp* được nêu trong câu này phải thỏa mãn 2 điều kiện: pháp đó vừa là *anupādinna – phi quả thủ* và vừa là *upādāniyā – cảnh thủ* nữa; cho nên, chi pháp chỉ còn là các pháp như đã nêu.

* Ở đây, thuật ngữ ***Tam khởi sắc (Tijarūpa)*** chính là 17 Tâm khởi sắc (Cittajarūpa), 15 Thời tiết khởi sắc (Utujarūpa) và 14 Vật thực khởi sắc (Āhārajarūpa); trong đó đã tính thêm Sắc sinh (Upaccaya) và Sắc tiến (Santati). Bởi vì, khi nào Tâm khởi sắc thật (Cittajanipphannarūpa), Thời tiết khởi sắc thật (Utujanipphannarūpa) và Vật thực khởi sắc thật (Āhārajanipphannarūpa) sinh khởi thì lúc đó Sắc sinh (Upaccaya) và Sắc tiến (Santati) cũng hiện khởi. Còn khi phân chia theo *Xứ* và *Giới* thì tính thêm Sắc lão (Jaratā) và Sắc diệt (Aniccatā) nữa, như đã trình bày ở câu thứ nhất.

3, Câu thứ ba:

Anupādinnānupādāniyā dhammā = anupādinna + anupādāniyā + dhammā.

* ***Anupādinna – Phi quả thủ***: Mang nghĩa và chi pháp giống câu thứ nhì.

* ***Anupādāniyā – Phi cảnh thủ:*** Không phải là đối tượng của sự chấp thủ, dính mắc. Chi pháp bao gồm: 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn.

* ***Dhammā – Các pháp:*** Gồm các thực tính pháp (sabhāvadhamma), đó là 4 pháp Chân đế (Paramatthadhamma), giống câu thứ nhất.

* Khi kết hợp cả 3 từ này thì chi pháp của câu thứ ba sẽ là: 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn. Kết quả như thế bởi vì *dhamma – pháp* được nêu trong câu này phải thỏa mãn 2 điều kiện là: pháp đó vừa là *anupādinna – phi quả thủ* và vừa là *anupādāniyā – phi cảnh thủ* nữa; cho nên, chi pháp chỉ còn là 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn như đã nêu.

5. SAṄKILIṬṬHATIKA – TAM ĐỀ NHIỄU HẠI

05. ***Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā***
Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā
Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā

Pháp nhiễu hại cảnh phiền não
Pháp phi nhiễu hại cảnh phiền não
Pháp phi nhiễu hại phi cảnh phiền não

Câu thứ nhất: ***Saṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā***
Có những pháp bị phiền não làm nhiễu hại, thiêu đốt và là nơi để phiền não phát sinh hay làm đối tượng của phiền não

Câu thứ nhì: ***Asaṅkiliṭṭhasaṅkilesikā dhammā***
Có những pháp không bị phiền não làm nhiễu hại, thiêu đốt; nhưng là nơi để phiền não phát sinh hay làm đối tượng của phiền não

Câu thứ ba: ***Asaṅkiliṭṭhāsaṅkilesikā dhammā***
Có những pháp không bị phiền não làm nhiễu hại, thiêu đốt và cũng không phải là nơi để phiền não phát sinh hay làm đối tượng của phiền não

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ NHIỄU HẠI

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 12 Bất thiện tâm, 27 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 25 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm là Ý xứ và 27 tâm sở là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 27 tâm sở là Pháp giới và 12 Bất thiện tâm là Ý thức giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm và 26 tâm sở (trừ tâm sở Tham) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế dị thục tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 1 Đế.

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 38 tâm sở đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế dị thục tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế dị thục tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị

giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 38 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế dị thục tâm và 20 Duy tác tâm là Ý thức giới.

- *1 Đế* bao gồm:

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế dị thục tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp là Khổ đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong 36 tâm sở đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 8 Siêu thế tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn (Khandhavimutti).

- *2 Xứ* bao gồm:

– 8 Siêu thế tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở và Niết-bàn là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 8 Siêu thế tâm là Ý thức giới.

– 36 tâm sở và Niết-bàn là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh (Maggacittuppāda) và 37 Quả tâm sinh (Phalacittuppāda) là Thoát đế.

❋ Tam đề Nhiễu Hại này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Saṅkiliṭṭha – Nhiễu hại*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập đến tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ NHIỄU HẠI

1, Pāḷi định nghĩa từ saṅkilesa:

**** Saṅkilesetī'ti = saṅkileso.***

Pháp nào có trạng thái nhiễu hại, thiêu đốt, pháp đó gọi là *saṅkilesa – phiền não.*

Pāḷi chiết tự:

Saṅkilesa = saṃ + kilesa

- *saṃ:* cùng, với, tốt
- *kilesa:* phiền não

Chi pháp chính là 10 phiền não: Si, Vô tàm, Vô quý, Phóng tâm, Tham, Tà kiến, Mạn, Sân, Hôn trầm và Hoài nghi.

Ở đây, động từ có căn (dhātu) là ***kilisa*** mang 2 nghĩa, đó là: nhiễu hại và thiêu đốt (bên trong). Như trong bộ *Chú giải Aṭṭhasālinī* có ghi: ***"Vibādhiti upatāpeti ca'ti attho".***

2, Pāḷi định nghĩa từ saṅkiliṭṭha:

**** Saṅkilesena samannāgatī'ti = saṅkiliṭṭhā.***

Các pháp nào đầy đủ với phiền não, do vậy các pháp đó gọi là *saṅkiliṭṭha – nhiễu hại.*

Pāḷi chiết tự:

Saṅkiliṭṭha = saṃ + kiliṭṭha

- *saṃ:* cùng, với, tốt
- *kiliṭṭha:* nhiễu hại

Chi pháp chính là 12 Bất thiện tâm và 27 tâm sở đồng sinh.

3, Pāḷi định nghĩa từ saṅkilesika:

* ***Attānaṃ ārammanaṃ katvā pavattanena saṅkilesaṃ arahantī'ti = saṅkilesikā.***

Các pháp nào phù hợp với phiền não, bởi vì các phiền não này sinh khởi do nương nhờ việc nhận mình làm đối tượng, các pháp đó gọi là *saṅkilesika – cảnh phiền não.*

Pāḷi chiết tự:

Saṅkilesika = saṅkilesa + ṇika

- *saṃkilesika:* cảnh phiền não
- *ṇika:* (duyên tự – taddhita)

Chi pháp chính là 81 Hiệp thế tâm, 52 tâm sở và 28 sắc pháp.

Ở đây, *saṅkilesika – cảnh phiền não* chính là các pháp Hiệp thế làm đối tượng của các phiền não. Như trong bộ *Chú giải Aṭṭhasālinī* có ghi:

"Saṅkilesassa ārammaṇapaccayabhūtānametaṃ adhivacanaṃ."
"Tên *cảnh phiền não* này là tên của Tam pháp giới làm đối tượng của phiền não".

❋ Khi xét đến chi pháp của ***saṅkilesa – phiền não, saṅkiliṭṭha – nhiễu hại*** và ***saṅkilesika – cảnh phiền não*** thì thấy rằng *10 phiền não* là *saṅkilesa* cũng được, là *saṅkiliṭṭha* cũng được và là *saṅkilesika* cũng được. Nghĩa là pháp làm cho nhiễu hại, thiêu đốt cũng được, là pháp làm đối tượng của sự nhiễu hại, thiêu đốt cũng được. So sánh như *lửa* vậy, thông thường *lửa* tự thân nó là sức nóng và có thể làm cho vật khác nóng lên cũng được. Bản thân *lửa* với nhau cũng làm cho sức nóng tăng lên, đồng thời nó có thể làm cho *lửa mới* phát sinh nhờ vào chính mình.

Quy lại, 12 Bất thiện tâm và 17 tâm sở đồng sinh (trừ 10 tâm sở phiền não) vừa là *saṅkiliṭṭha – nhiễu hại* vừa là *saṅkilesika – cảnh phiền não*, giống như tim đèn dầu vậy. Còn 17 tâm thiện hiệp thế, 32 tâm quả dị thục hiệp thế, 20 tâm duy tác, 38 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp thì chỉ là *saṅkilesika – cảnh phiền não* mà thôi, giống như cây đèn dầu. Do vậy, trong Tam đề Nhiễu hại này có 6 loại pháp như sau:

(1). *Saṅkilesa – Phiền não:* Pháp phiền não, làm cho đối tượng bị nhiễu hại, thiêu đốt. Đó chính là 10 phiền não (kilesa).

(2). *Saṅkiliṭṭha – Nhiễu hại:* Pháp bị phiền não làm nhiễu hại, thiêu đốt. Đó là 12 Bất thiện tâm và 27 tâm sở đồng sinh.

(3). *Saṅkilesika – Cảnh phiền não:* Pháp làm đối tượng của phiền não. Đó là 81 Hiệp thế tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp.

(4). *Asaṅkilesa – Phi phiền não:* Pháp không phải phiền não, không nhiễu hại, không thiêu đốt. Chi pháp bao gồm: 89 tâm, 42 tâm sở (trừ 10 tâm sở phiền não), 28 sắc pháp và Niết-bàn.

(5). *Asaṅkiliṭṭha – Phi nhiễu hại:* Pháp không bị phiền não nhiễu hại, thiêu đốt. Chi pháp bao gồm: 21 Thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm

sở đồng sinh, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

(6). *Asaṅkilesika – Phi cảnh phiền não:* Pháp không phải là đối tượng của phiền não, hay không phải là nơi để phiền não dựa vào mà phát sinh. Chi pháp bao gồm: 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh, Niết-bàn.

6. SAVITAKKATIKA – TAM ĐỀ HỮU TẦM

06. ***Savitakkasavicārā dhammā***
Avitakkavicāramattā dhammā
Avitakkāvicārā dhammā

Pháp hữu tầm hữu tứ
Pháp vô tầm hữu tứ
Pháp vô tầm vô tứ

Câu thứ nhất: ***Savitakkasavicārā dhammā***
Có những pháp đồng sinh với tầm và tứ

Câu thứ nhì: ***Avitakkavicāramattā dhammā.***
Có những pháp không có tầm mà chỉ có tứ thôi

Câu thứ ba: ***Avitakkāvicārā dhammā.***
Có những pháp không có tầm lẫn tứ

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ HỮU TẦM

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 55 Hữu tầm hữu tứ tâm (Savitakkasavicāracitta), đó là: 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm và 50 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm và Tứ tâm sở).

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới và 3 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 50 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 48 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 55 Hữu tầm hữu tứ tâm là Ý xứ.

– 50 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm và Tứ tâm sở) là Pháp xứ.

• *3 Giới* bao gồm:

– Trong số 55 Hữu tầm hữu tứ tâm đó: Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm còn lại là Ý thức giới.

– 50 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm và Tứ tâm sở) là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 47 Hiệp thế hữu tầm hữu tứ tâm (Lokiyasavitakkasavicāracitta), 49 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong 4 Đạo hữu tầm hữu tứ tâm (Magga-savitakkasavicāracitta) là Đạo đế.

– 28 Đạo tâm sinh còn lại và 35 Quả tâm sinh là Thoát đế.

Trong đó: 28 Đạo tâm sinh = 27 tâm sở + 1 Đệ nhất thiền đạo tâm

27 tâm sở = 34 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm và Tứ) – 7 Đạo chi

35 Quả tâm sinh = 34 tâm sở đồng sinh + 1 Đệ nhất thiền quả tâm

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 11 Đệ nhị thiền tâm, 36 tâm sở đồng sinh (trừ Tứ tâm sở) và 55 Tầm tâm sở trong 55 Hữu tầm hữu tứ tâm.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn; 34 tâm sở còn lại và 55 Tầm tâm sở trong 55 Hữu tầm hữu tứ tâm là Hành uẩn.

– 11 Đệ nhị thiền tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 11 Đệ nhị thiền tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở và 55 Tầm tâm sở trong 55 Hữu tầm hữu tứ tâm là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 36 tâm sở (trừ Tầm và Tứ tâm sở) và 55 Tầm tâm sở trong 55 Hữu tầm hữu tứ tâm là Pháp giới.

– 11 Đệ nhị thiền tâm là Ý thức giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 3 Hiệp thế đệ nhị thiền tâm, 33 tâm sở (trừ Tứ tâm sở) và 47 Hiệp thế tầm tâm sở là Khổ đế.

– 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong 4 Đệ nhị thiền đạo tâm và 4 Tầm tâm sở trong 4 Đệ nhất thiền đạo tâm là Đạo đế.

– 28 Đạo tâm sinh còn lại, 35 Quả tâm sinh và 4 Tầm tâm sở trong 4 Đệ nhất thiền quả tâm là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 55 Vô tầm vô tứ tâm là:

– 10 Ngũ song thức tâm, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm và 36 tâm sở kết hợp.

– 11 Tứ tâm sở trong 11 Đệ nhị thiền tâm và 36 tâm sở kết hợp.

– 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 17 Giới và 3 Đế.

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn; 34 tâm sở còn lại và 11 Tứ tâm sở trong 11 Đệ nhị thiền tâm là Hành uẩn.

– 55 Vô tầm vô tứ tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: 12 Sắc thô là 10 Xứ (Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ, Sắc xứ, Thinh xứ, Hương xứ, Vị xứ và Xúc xứ).

– 55 Vô tầm vô tứ tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở đồng sinh, 11 Tứ tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *17 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: 12 Sắc thô là 10 Giới (Nhãn giới, Nhĩ giới, Tỷ giới, Thiệt giới, Thân giới, Sắc giới, Thinh giới, Hương giới, Vị giới và Xúc giới).

– Trong 55 Vô tầm vô tứ tâm đó: 10 Ngũ song thức tâm là 5 Thức giới.

– 45 Vô tầm vô tứ tâm còn lại là Ý thức giới.

– 36 tâm sở đồng sinh, 11 Tứ tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 31 Hiệp thế vô tầm vô tứ tâm, 33 tâm sở (trừ Tứ tâm sở) và 3 Hiệp thế tứ tâm sở và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong 12 Vô tầm vô tứ đạo tâm là Đạo đế.

– 28 Đạo tâm sinh còn lại, 35 Quả tâm sinh và 8 Tứ tâm sở trong 8 Đệ nhị thiền siêu thế tâm là Thoát đế.

* 55 Tứ tâm sở trong 55 Hữu tầm hữu tứ tâm là ***Thoát tam đề***.

Tam đề Hữu Tầm được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Savitakka – Hữu tầm*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì thuyết trình không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ HỮU TẦM

1, Pāḷi định nghĩa từ Savitakkasavicāra:

a, *Savitakka – Hữu tầm:*

*** *Saha vitakkena ye vattantī'ti = savitakkā.***

Các pháp nào diễn tiến cùng với tầm, các pháp đó gọi là *savitakkā – hữu tầm.*

Chi pháp bao gồm 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm và 51 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm tâm sở). Như vậy, có tất cả 55 tâm mang tên là *Savitakkacitta – Hữu tầm tâm.*

Ở đây, các pháp diễn tiến cùng với Tầm; nghĩa là, các pháp đồng sinh, đồng hiện hữu với Tầm tâm sở, kết hợp với Tầm tâm sở. Tức là, chỉ có các pháp kết hợp

với Tầm tâm sở mà thôi, không tính Tầm tâm sở vào. Do vậy, số lượng tâm sở đồng sinh với Tầm sẽ phải trừ bớt Tầm tâm sở.

b, *Savicāra – Hữu tứ:*

* ***Saha vicārena ye vattantī'ti = savicārā.***
Các pháp nào diễn tiến cùng với tứ, các pháp đó gọi là *savicārā – hữu tứ.*

Chi pháp bao gồm 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm và 51 tâm sở đồng sinh (trừ Tứ tâm sở). Như vậy, có tất cả 66 tâm có tên là *Savicāracitta – Hữu tứ tâm.*

Cũng như trên, ở đây chỉ tính các pháp kết hợp với Tứ tâm sở mà thôi, không tính Tứ tâm sở vào. Do vậy, số lượng tâm sở đồng sinh với Tứ sẽ phải trừ bớt Tứ tâm sở đi.

c, *Savitakkasavicārā – Hữu tầm hữu tứ:*

* ***Savitakkā ca te savicārā cā'ti = savitakkasavicārā.***
Các pháp nào diễn tiến cùng với tầm và tứ, các pháp đó gọi là *savitakkasavicārā – hữu tầm hữu tứ.*

Chi pháp bao gồm 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm và 50 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm và Tứ tâm sở). Như vậy, có tất cả 55 tâm mang tên là *Savitakkasavicāracitta – Hữu tầm hữu tứ tâm.*

Ở đây chỉ tính các pháp kết hợp với cả Tầm lẫn Tứ tâm sở, không tính bản thân Tầm và Tứ tâm sở vào. Do vậy, số lượng tâm sở đồng sinh 55 Hữu tầm hữu tứ tâm sẽ phải trừ bớt Tầm và Tứ tâm sở.

d, *Vicāramattā – Chỉ có tứ:*

* ***Vitakkavicāresu vicārova mattā pamāmaṃ etesan'ti = vicāramattā.***
Trong các tâm sở tầm và tứ đó, chỉ có một tứ tâm sở đồng sinh với các pháp ấy; do vậy, các pháp ấy gọi là *vicāramattā – chỉ có tứ.*

Chi pháp bao gồm 11 Đệ nhị thiền tâm, 36 tâm sở đồng sinh (trừ Tứ tâm sở) và 55 Tầm tâm sở tầm có mặt trong 55 Hữu tầm tâm (Savitakkacitta).

Các pháp được gọi là *vicāramattā – chỉ có tứ* này chỉ tính các pháp kết hợp với Tứ tâm sở mà thôi, không tính đến các pháp kết hợp với Tầm tâm sở. Do vậy, trong số 66 Hữu tứ tâm (Savicāracitta), cần trừ ra 44 Dục giới tâm cùng với 11 Đệ nhất thiền tâm và trong số các tâm sở đồng sinh với 11 Đệ nhị thiền tâm cũng cần phải loại Tứ tâm sở ra.

Riêng 55 Tầm tâm sở, khi tham gia vào một tâm nào đó, chỉ có một Tầm tâm sở mà thôi; không có Tầm tâm sở nào khác kết hợp, nhưng lại có Tứ tâm sở đang kết hợp, cho nên vẫn được gọi là *vicāramattā – chỉ có tứ.*

e, *Avitakkā – Vô tầm:*

* ***Vitakkato rahitā'ti = avitakkā.***

Các pháp nào tách rời khỏi tầm, các pháp đó gọi là *avitakkā – vô tầm.*

Chi pháp bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm, 37 tâm sở kết hợp, 55 Tầm tâm sở, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Các pháp được gọi là *Vô tầm* cần phải tính đến hết tất cả các pháp không kết hợp với Tầm tâm sở; khi đã như thế thì lúc 55 Tầm tâm sở sinh khởi và tham gia trong một tâm nào đó sẽ không có một Tầm tâm sở nào khác tham gia nữa. Do vậy, 55 Tầm tâm sở này trở thành pháp có tên là *Avitakkā – Vô tầm.* Đối với Ngũ song thức tâm, Đệ nhị thiền tâm, Đệ tam thiền tâm, Đệ tứ thiền tâm, Đệ ngũ thiền tâm, các tâm sở đồng sinh, sắc pháp và Niết-bàn đương nhiên là các pháp *Avitakkā – Vô tầm*.

f, *Avicārā – Vô tứ:*

* ***Vicārato rahitā'ti = avicārā.***

Các pháp nào tách rời khỏi tứ, các pháp đó gọi là *avicārā – vô tứ.*

Chi pháp bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm, 36 tâm sở đồng sinh, 66 Tứ tâm sở, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Các pháp được gọi là *Vô tứ* cần phải tính đến hết tất cả các pháp không kết hợp với Tứ tâm sở; khi đã như thế thì lúc 66 Tứ tâm sở sinh khởi, tham gia trong một tâm nào đó sẽ không có Tứ tâm sở nào khác tham gia nữa. Do vậy, 66 Tứ tâm sở này trở thành pháp có tên là *Avicārā – Vô tứ.*

g, *Avitakkāvicārā – Vô tầm vô tứ:*

* ***Avitakkā ca te avicārā cā'ti = avitakkāvicārā.***

Các pháp nào không có tầm và tứ, các pháp đó gọi là *avitakkāvicārā – vô tầm vô tứ.*

Chi pháp bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm, 36 tâm sở kết hợp, 11 Tứ tâm sở ở trong 11 Đệ nhị thiền tâm, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Các pháp *Vô tầm vô tứ* này là các pháp không kết hợp với cả hai tâm sở Tầm và Tứ. Như thế, 55 Tầm tâm sở cho dù là không kết hợp với Tầm nhưng vẫn còn kết hợp với Tứ và được gọi tên là *Avitakkasavicāra – Vô tầm hữu tứ*.

* 55 Tứ tâm sở đang tham gia trong 55 Hữu tầm tâm (Savitakkacitta) dù là không kết hợp với Tứ tâm sở nhưng vẫn còn kết hợp với Tầm tâm sở và được gọi là *Avicārasavitakkā – Vô tứ hữu tầm*, cho nên cũng không tính vào được.

* Về phần các Tứ tâm sở ở trong 11 Đệ nhị thiền tâm, do không kết hợp với Tầm cũng không kết hợp với Tứ nên vẫn được gọi tên là *Avitakkāvicārā – Vô tầm vô tứ.*

❋ Tóm lại, khi phân tích các pháp trong ***Savitakkatika – Tam đề hữu tầm*** này, ta được như sau:

(1). *Savitakkadhamma – Pháp hữu tầm:* Đây là những pháp đồng sinh với Tầm tâm sở. Chi pháp bao gồm 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm, 51 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm tâm sở).

(2). *Savicāradhamma – Pháp hữu tứ:* Gồm những pháp đồng sinh với Tứ tâm sở. Chi pháp bao gồm 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm, 51 tâm sở đồng sinh (trừ Tứ tâm sở).

(3). *Avitakkadhamma – Pháp vô tầm:* Là những pháp không đồng sinh với Tầm tâm sở. Chi pháp bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm, 37 tâm sở đồng sinh và 55 Tầm tâm sở, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

(4). *Avicāradhamma – Pháp vô tứ:* Bao gồm những pháp không đồng sinh với Tứ tâm sở. Chi pháp bao gồm 10 Ngũ song thức tâm, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm, 36 tâm sở đồng sinh và 66 Tứ tâm sở, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

(5). *Savitakkasavicāradhamma – Pháp hữu tầm hữu tứ:* Đây là những pháp đồng sinh với Tầm tâm sở và Tứ tâm sở. Chi pháp bao gồm 44 Dục giới tâm (trừ 10 Ngũ song thức tâm), 11 Đệ nhất thiền tâm, 50 tâm sở đồng sinh (trừ Tầm và Tứ tâm sở).

(6). *Savitakkāvicāradhamma – Pháp hữu tầm vô tứ:* Là những pháp có Tầm mà không có Tứ. Chi pháp bao gồm 55 Tứ tâm sở trong 55 Hữu tầm tâm (Savitakkacitta).

(7). *Savicārāvitakkadhamma – Pháp hữu tứ vô tầm:* Là những pháp có Tứ mà không có Tầm. Chi pháp bao gồm 11 Đệ nhị thiền tâm, 36 tâm sở đồng sinh (trừ Tứ

tâm sở) và 55 Tầm tâm sở.

(8). *Avitakkāvicāradhamma – Pháp vô tầm vô tứ:* Là những pháp không có Tầm không có Tứ. Chi pháp bao gồm 10 Ngũ song thức, 11 Đệ tam thiền tâm, 11 Đệ tứ thiền tâm, 23 Đệ ngũ thiền tâm, 36 tâm sở đồng sinh, 55 Tứ tâm sở trong 11 Đệ nhị thiền tâm, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

* 55 Tứ tâm sở trong 55 Hữu tầm hữu tứ tâm (Savitakkasavicāracitta) không xếp vào câu thứ nhất, câu thứ nhì và cả câu thứ ba nên trở thành *Tikavimutti – Thoát tam đề*.

7. PĪTITIKA – TAM ĐỀ PHỈ

07. ***Pītisahagatā dhammā***
Sukhasahagatā dhammā
Upekkhāsahagatā dhammā

Pháp đồng sinh phỉ
Pháp đồng sinh lạc
Pháp đồng sinh xả

Câu thứ nhất: ***Pītisahagatā dhammā***
Có những pháp đồng sinh với phỉ

Câu thứ nhì: ***Sukhasahagatā dhammā***
Có những pháp đồng sinh với thọ lạc

Câu thứ ba: ***Upekkhāsahagatā dhammā***
Có những pháp đồng sinh với thọ xả

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ PHỈ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 51 tâm đồng sinh với Phỉ tâm sở (Pītisahagatacitta), đó là: 18 Dục giới tâm thọ hỷ (Kāmasomanassasahagatacitta), 11 Đệ nhất thiền tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm, 11 Đệ tam thiền tâm và 46 tâm sở đồng sinh (trừ Phỉ tâm sở).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 3 Đế.

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 46 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 18 Dục giới tâm thọ hỷ, 11 Đệ nhất thiền tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm và

11 Đệ tam thiền tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 18 Dục giới tâm thọ hỷ, 11 Đệ nhất thiền tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm và 11 Đệ tam thiền tâm là Ý xứ.

– 46 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 18 Dục giới tâm thọ hỷ, 11 Đệ nhất thiền tâm, 11 Đệ nhị thiền tâm và 11 Đệ tam thiền tâm Ý giới.

– 46 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 27 Hiệp thế tâm tương ưng Phỉ (Lokiyapītisahagatacitta) và 45 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong 12 Đạo tâm đồng sinh với Phỉ (Maggapītisahagatacitta) là Đạo đế.

– 28 Đạo tâm sinh còn lại và 36 Quả tâm sinh là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 63 tâm đồng sinh với Lạc thọ, 46 tâm sở kết hợp (trừ Thọ tâm sở).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 3 Uẩn, 2 Xứ, 3 Giới và 3 Đế (giống câu thứ nhất của Tam đề Thọ).

• *3 Uẩn* bao gồm:

– Trong 46 tâm sở đồng sinh đó: Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 45 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 63 tâm tương ưng Lạc là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 63 tâm tương ưng Lạc là Ý xứ.

– 46 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

• *3 Giới* bao gồm:

– Thân thức tâm đồng sinh với thọ lạc là Thân thức giới.

– 62 tâm tương ưng Hỷ còn lại là Ý thức giới.

– 46 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 31 Hiệp thế tâm tương ưng Lạc (Lokiyasukhasahagatacitta) và 45 tâm sở đồng sinh (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi trong 16 Đạo tâm tương ưng Lạc là Đạo đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 55 tâm đồng sinh với Xả thọ, 46 tâm sở kết hợp (trừ Thọ tâm sở)

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 3 Uẩn, 2 Xứ, 7 Giới và 3 Đế (giống câu thứ ba của Tam đề Thọ).

• *3 Uẩn* bao gồm:

– Trong 46 tâm sở đồng sinh đó: Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 45 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 55 tâm đồng sinh với Xả thọ là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 55 tâm đồng sinh với Xả thọ là Ý xứ.

– 46 tâm sở là Pháp xứ.

• *7 Giới* bao gồm:

– Trong số 55 tâm tương ưng Xả đó: 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 44 tâm tương ưng Xả còn lại là Ý thức giới.

– 46 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 47 Hiệp thế tâm tương ưng Xả (Lokiyaupekkhāsahagatacitta) và 45 tâm sở đồng sinh (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 7 Đạo chi (trừ Chánh tư duy) trong 4 Đạo tâm tương ưng Xả là Đạo đế.

– 26 Đạo tâm sinh còn lại và 33 Siêu thế quả tâm sinh là Thoát đế.

* 2 Sân căn tâm, Thân thức tâm tương ưng Khổ (Dukkhasahagatakāyaviññāṇa-citta), 22 tâm sở đồng sinh, 12 tâm sở Lạc thọ (trong Thân thức tâm tương ưng Lạc, 11 Đệ tứ thiền tâm), 55 Xả thọ tâm sở trong 55 tâm tương ưng Xả, 28 sắc pháp và Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Phỉ này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Pīti – Phỉ*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì thuyết trình không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ PHỈ

Trong phần ***Thoát tam đề***, nêu trên:

(1). *2 Sân căn tâm* và *Thân thức tâm thọ khổ*, cộng 3 tâm này gọi là Khổ thọ tâm (Dukkhasahagatacitta), có 22 tâm sở đồng sinh. Cả 3 tâm này đồng sinh với Khổ thọ nên không thể có mặt trong 3 câu của Tam đề Phỉ này. Nguyên do là câu thứ nhất bao gồm các pháp đồng sinh với Phỉ, câu thứ nhì là các pháp đồng sinh với Lạc, còn câu thứ 3 là các pháp đồng sinh với Xả.

(2). *55 Xả thọ tâm sở* thuộc về ***Thoát tam đề*** bởi vì không thể quy tập vào câu nào cả trong cả 3 câu của Tam đề Phỉ này. Câu thứ nhất chỉ toàn là các pháp đồng sinh khởi với Phỉ, mà trạng thái của Phỉ và Xả lại khác nhau, không thể sinh cùng nhau. Cho nên, trong câu thứ nhất không thể xếp các Xả thọ tâm sở vào được. Trong câu thứ nhì, Đức Phật chỉ thuyết các pháp đồng sinh với thọ Lạc, mà thọ Lạc thì không thể sinh cùng lúc với thọ Xả; do vậy, *55 Xả thọ tâm sở* không thể quy vào câu thứ nhì được. Các pháp được nêu ra trong câu thứ ba là những pháp đồng sinh với thọ Xả mà thôi; cho nên, trong số các tâm sở tham gia cùng 55 tâm đồng sinh thọ Xả cần phải loại trừ Xả thọ tâm sở ra.

(3). *12 Lạc thọ tâm sở* trong Thân thức tâm thọ lạc và 11 Đệ tứ thiền tâm xếp vào ***Thoát tam đề***, bởi vì các Lạc thọ tâm sở này là *nippītikasukha*, không đồng sinh với Phỉ tâm sở nên phải tính vào ***Thoát tam đề***. Nghĩa là, trong số 63 Lạc thọ tâm sở mà tách khỏi câu thứ nhì ấy, chúng được chia làm 2 nhóm:

- *Sappītikasukha – Lạc hữu phỉ:* là những Lạc thọ tâm sở đồng sinh với Phỉ, có 51 tâm sở.

– *Nippītikasukha – Lạc hữu phỉ:* là những Lạc thọ tâm sở không đồng sinh với Phỉ, có 12 tâm sở.

Trong 2 nhóm này, *51 Sappītikasukha – Lạc hữu phỉ* được quy tập vào trong câu thứ nhất của Tam đề Phỉ, không phải là Thoát tam đề; còn *12 Nippītikasukha – Lạc hữu phỉ* là những Lạc thọ tâm sở không đồng sinh với Phỉ và không thể xếp vào câu nào của Tam đề Phỉ cả, cho nên chúng là ***Thoát tam đề***.

(4). *51 Phỉ tâm sở* đã loại trừ khỏi câu thứ nhất được quy tập vào câu thứ nhì rồi, bởi vì các Phỉ tâm sở này đồng sinh với các Lạc thọ tâm sở nên không thể là ***Thoát tam đề***.

❋ Tóm lại, khi phân chia các pháp trong Tam đề Phỉ này, sẽ được như sau:

a, *Sappītidhamma – Pháp hữu Phỉ:* gồm

– 51 tâm thọ hỷ (Somanassasahagatacitta) (trừ 11 Đệ tứ thiền tâm)
– 46 tâm sở đồng sinh (trừ Phỉ tâm sở)

b, *Nippītidhamma – Pháp vô Phỉ:* gồm

– 55 tâm thọ xả (Upekkhāsahagatacitta)
– 2 Sân căn tâm
– 2 Thân thức tâm
– 11 Đệ tứ thiền tâm
– 51 tâm sở đồng sinh (trừ Phỉ tâm sở)
– 51 Phỉ tâm sở
– 28 sắc pháp và Niết-bàn

c, *Sappītikasukha – Lạc hữu Phỉ:* gồm 51 tâm thọ Lạc, đó là:

– 18 Dục giới tâm thọ hỷ (Kāmasomanassasahagatacitta)
– 11 Đệ nhất thiền tâm
– 11 Đệ nhị thiền tâm
– 11 Đệ tam thiền tâm

d, *Nippītikasukha – Lạc vô phỉ:* gồm 12 tâm thọ Lạc, đó là:

– Thân thức tâm thọ lạc (Sukhasahagatakāyaviññāṇacitta)
– 11 Đệ tứ thiền tâm

8. DASSANATIKA – TAM ĐỀ KIẾN

08. ***Dassanena pahātabbā dhammā***
Bhāvanāya pahātabbā dhammā
Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā

Pháp tri kiến đoạn trừ
Pháp tu tập đoạn trừ
Pháp phi tri kiến phi tu tập đoạn trừ

Câu thứ nhất: ***Dassanena pahātabbā dhammā***
Có những pháp cần đoạn trừ bằng nhập lưu đạo

Câu thứ nhì: ***Bhāvanāya pahātabbā dhammā***
Có những pháp cần đoạn trừ bằng 3 thánh đạo bậc trên

Câu thứ ba: ***Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā***
Có những pháp không cần đoạn trừ bằng nhập lưu đạo lẫn 3 thánh đạo bậc trên

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ KIẾN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

• 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Diṭṭhigatasampayuttacitta), 1 Si căn tâm hợp với hoài nghi (Vicikicchāsampayuttacitta) và 22 tâm sở đồng sinh là các pháp mà Nhập Lưu Đạo (Sotāpattimaggacitta) cần đoạn trừ tuyệt đối (samucchedapahāna).

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Diṭṭhigatavippayuttacitta), 2 Sân căn tâm và 25 tâm sở đồng sinh sẽ dẫn dắt đến các Khổ cảnh (Apāyabhūmi) là các pháp mà Nhập Lưu Đạo đoạn trừ bằng cách làm cho nhẹ bớt đi (tanukarapahāna).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 27 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 25 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 11 Bất thiện tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 11 Bất thiện tâm là Ý xứ.

– 27 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 11 Bất thiện tâm là Ý thức giới.

– 27 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 11 Bất thiện tâm và 26 tâm sở đồng sinh (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Diṭṭhigatavippayuttacitta), 2 Sân căn tâm và 25 tâm sở đồng sinh loại thô (oḷārika) là các pháp mà Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmimagga) đoạn trừ bằng cách làm cho nhẹ bớt đi (tanukarapahāna).

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến liên quan đến Dục ái (Kāmarāga), 2 Sân căn tâm và 25 tâm sở đồng sinh là các pháp mà Bất Lai Đạo (Anāgāmimagga) đoạn trừ tuyệt đối.

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến liên quan đến Sắc ái (Rūparāga) và Vô sắc ái (Arūparāga), 1 Si căn tâm hợp với phóng tâm (Uddhaccasampayuttacitta) và 21 tâm sở đồng sinh là các pháp mà A-ra-hán đạo (Arahattamagga) đoạn trừ tuyệt đối.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế.

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 25 tâm sở đồng sinh đó, Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 23 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 7 Bất thiện tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 7 Bất thiện tâm là Ý xứ.

– 25 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 7 Bất thiện tâm là Ý thức giới.

– 25 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 7 Bất thiện tâm và 24 tâm sở đồng sinh (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 21 Thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế.

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 21 Thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn.

- *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

- *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 38 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 24 Dị thục quả tâm còn lại và 19 Duy tác tâm là Ý thức giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 17 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta), 32 Hiệp thế dị thục quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Kiến này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Dassana – Kiến*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập hết tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ KIẾN

1, Từ ***dassana – kiến*** chính là Nhập Lưu Đạo tâm bởi vì tâm này thấy Niết-bàn trước các Đạo tâm khác. Về phần tâm Chuyển tánh (Gotrabhū) cho dù là thật sự thấy Niết-bàn trước Nhập Lưu Đạo nhưng tâm Chuyển tánh này vẫn không đoạn trừ các phiền não, vì đây là một phận sự rất quan trọng. Như trong bộ *Aṭṭhasālinī* có ghi:

"Dassanattike dassanenā'ti sotāpattimaggena. So hi paṭhamaṃ nibbānaṃ dassanan'ti vutto. Gotrabhū pana kiñcāpi paṭhamataraṃ passati. Yathā pana rañño santikaṃ kenacideva karaṇīyena dūrāgato puriso dūratova rathikāya carantaṃ hatthikkhandhagataṃ rājānaṃ disvāpi 'diṭṭho te rājā'ti puṭṭho disvāpi kattabbakiccassa akattatā 'na passāmī'ti āha. Evameva nibbānaṃ disvāpi kattabbassa kilesappahānassābhāvā na dassanan'ti vuccati, tañhi ñāṇaṃ maggassa āvajjanaṭṭhāne tiṭṭhati".

"Trong *Dassanatika* từ "Dassanena" nghĩa là Nhập Lưu Đạo. Nhập Lưu Đạo này gọi là *dasana – kiến,* bởi vì thấy Niết-bàn lần đầu tiên. Về phần tâm Chuyển tánh cho dù thấy Niết-bàn trước cả Nhập Lưu Đạo, nhưng tâm Chuyển tánh này chỉ đóng vai trò Hướng tâm (Āvajjana) của Nhập Lưu Đạo. Giống như một người nam từ chốn xa xôi đến chỗ ngự của đức vua với một số công việc cần thiết, dẫu từ xa đã thấy đức vua ngồi trên cổ voi đang ngự hành; khi được hỏi: "Ông đã yết kiến đức vua chưa?". Dù đã thấy, nhưng người ấy vẫn đáp: "Tôi chưa yết kiến", bởi vì chưa làm được những công việc cần phải làm. Cũng vậy, Tuệ chuyển tánh

(Gotrabhūñāṇa) dầu đã thấy Niết-bàn rồi, nhưng vẫn không được gọi là *dassana* (thấy Niết-bàn) bởi vì chưa đoạn trừ các phiền não (kilesa) cần đoạn trừ."

2, Từ ***bhāvanā – tu tiến*** có chi pháp là 3 Thánh đạo bậc trên, sở dĩ như thế vì 3 Thánh đạo bậc trên không thấy đối tượng gì đặc biệt so với đối tượng chính là Niết-bàn mà Nhập Lưu Đạo đã thấy trước đây rồi. 3 Thánh đạo bậc trên sinh khởi liên quan đến việc tu tập Đạo đế với đối tượng chính là Niết-bàn mà Nhập Lưu Đạo đã thấy. Do vậy, 3 Thánh đạo bậc trên mang tên là *bhāvanā – tu tiến*. Như trong bộ *Aṭṭhasālinī* có ghi:

"Bhāvanāya sesamaggattayena. Sesamaggattayañhi paṭhamamaggena diṭṭhasmiṃyeva dhamme bhāvanāvasena uppajjati, adiṭṭhabbaṃ kiñci na passati, tasmā bhāvanā'ti vuccati."

"Từ *bhāvanāya* chính là 3 Thánh đạo còn lại. Thật vậy, 3 Thánh đạo còn lại sinh khởi do năng lực của việc tu tiến các Thánh đạo với đối tượng là Niết-bàn mà Đạo thứ nhất đã thấy. 3 Thánh đạo còn lại không thấy gì khác ngoài pháp đã từng thấy (thấy Niết-bàn đã từng thấy rồi); cho nên, 3 Thánh đạo còn lại được gọi là *bhāvanā – tu tiến*".

3, Đối với câu thứ 3, đức Đạo sư thuyết ra với nội dung nghịch lại với câu thứ nhất và câu thứ nhì.

III. SỰ ĐOẠN TRỪ CÁC BẤT THIỆN PHÁP CỦA 4 ĐẠO

1, Sotāpattimagga – Nhập lưu đạo:

Nhập Lưu Đạo đoạn trừ phiền não dưới 2 dạng:

a, *Samucchedapahāna – Đoạn trừ tuyệt đối:* Nhập Lưu Đạo đoạn tận các bất thiện pháp là:

- 4 Diṭṭhigatasampayuttacitta – Tham căn tâm hợp với tà kiến
- 1 Vicikicchāsampayuttacitta – Si căn tâm hợp với hoài nghi
- 22 tâm sở đồng sinh

b, *Tanukarapahāna – Làm cho nhẹ đi:* Nhập Lưu Đạo làm cho các Bất thiện pháp dẫn dắt đến 4 Khổ cảnh (Apāyabhūmi) nhẹ nhàng đi:

- 4 Diṭṭhigatavippayuttacitta – Tham căn tâm không hợp với tà kiến
- 2 Dosamūlacitta – Sân căn tâm
- 25 tâm sở đồng sinh

2, Sakadāgāmimagga – Nhất Lai Đạo:

Nhất Lai Đạo đoạn trừ phiền não dưới dạng *tanukarapahāna* bằng cách làm nhẹ nhàng đi các bất thiện pháp thô thiển, đó là:

- 4 Diṭṭhigatavippayuttacitta – Tham căn tâm không hợp với tà kiến
- 2 Dosamūlacitta – Sân căn tâm
- 25 tâm sở đồng sinh

3, Anāgāmimagga – Bất Lai Đạo:

Bất Lai Đạo đoạn trừ phiền não dưới dạng *samucchedapahāna – đoạn trừ tuyệt đối* các bất thiện pháp là:

- 4 Diṭṭhigatavippayuttacitta – Tham căn tâm không hợp với tà kiến
- 2 Dosamūlacitta – Sân căn tâm
- 25 tâm sở đồng sinh

Ở đây, 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến liên quan đến các Dục ái.

4, Arahattamagga – A-ra-hán Đạo:

A-ra-hán Đạo đoạn trừ phiền não dưới dạng *samucchedapahāna – đoạn trừ tuyệt đối* các bất thiện pháp là:

- 4 Diṭṭhigatavippayuttacitta – Tham căn tâm không hợp với tà kiến
- 1 Uddhaccasampayuttacitta – Si căn tâm hợp với phóng tâm
- 21 tâm sở đồng sinh

Ở đây, 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến liên quan đến các Sắc ái và Vô sắc ái.

Lưu ý: Khi phân chia các bất thiện pháp theo sự đoạn trừ của các Đạo tâm cần phân biệt rạch ròi như sau:

a, *Tham căn tâm không hợp với tà kiến và các tâm sở đồng sinh được chia thành 5 loại:*

(1). *Apāyagamaniya:* dẫn dắt đến 4 Khổ cảnh, đoạn trừ bằng Nhập Lưu Đạo

(2). *Oḷārika:* thô thiển, nhưng không dẫn đến 4 Khổ cảnh, đoạn trừ bằng Nhất Lai Đạo

(3). *Sukhuma:* vi tế, liên quan đến Dục ái, đoạn trừ bằng Bất Lai Đạo

(4). *Sukhuma:* vi tế, liên quan đến Sắc ái, đoạn trừ bằng A-ra-hán Đạo

(5). *Sukhuma:* vi tế, liên quan đến Vô sắc ái, A-ra-hán Đạo

b, *Sân căn tâm và tâm sở đồng sinh được chia thành 3 loại:*

(1). *Apāyagamaniya:* dẫn dắt đến 4 Khổ cảnh, đoạn trừ bằng Nhập Lưu Đạo

(2). *Oḷārika:* thô thiển, nhưng không dẫn đến 4 Khổ cảnh, đoạn trừ bằng Nhất Lai Đạo

(3). *Sukhuma:* vi tế, liên quan đến Dục ái, đoạn trừ bằng Bất Lai Đạo

Tóm lại:

• 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến, Si căn tâm hợp với hoài nghi và các tâm sở đồng sinh được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo tâm.

• Si căn tâm hợp với phóng tâm và các tâm sở đồng sinh được đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo tâm.

• 2 Sân căn tâm và các tâm sở đồng sinh được đoạn trừ bởi 3 Thánh đạo tâm bậc dưới.

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến được đoạn trừ bởi cả 4 Thánh đạo tâm.

IV. SỰ ĐOẠN TRỪ CÁC PHIỀN NÃO, KIẾT SỬ, TRIỀN CÁI

1, Đoạn trừ phiền não (kilesa):

Bộ *Aṭṭhasālinī* trình bày như sau:

"Maggapaṭipāṭiyā pahānakilesā evaṃ veditabbā

- Sotāpattimaggena diṭṭhivicikicchā pahīyanti

- Anāgāmimaggena doso pahīyati

- Arahattamaggena sesā satta pahīyanti"

"Các phiền não được đoạn trừ theo trình tự của các Thánh đạo:

- Tà kiến, Hoài nghi được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.

- Sân được đoạn trừ bởi Bất Lai Đạo.

- 7 phiền não còn lại đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo."

2, Đoạn trừ kiết sử (saṃyojana):

Bộ *Aṭṭhasālinī* trình bày như sau:

a, *Theo trình tự của phiền não:*

"Kilesapaṭipāṭiyā kāmarāgapaṭighasaṃyojanāni anāgāmimaggena pahīyanti, mānasaṃyojanaṃ arahattamaggena, diṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsā sotāpatti-

maggena, bhavarāgasaṃyojanaṃ arahattamaggena, issāmacchariyāni sotāpatti-maggena, avijjā arahattamaggena."

"Theo trình tự của phiền não:

- Dục ái, Sân hận kiết sử được đoạn trừ bởi Bất Lai Đạo.
- Mạn kiết sử được đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo.
- Tà kiến kiết sử
- Hoài nghi kiết sử } được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.
- Giới cấm thủ kiết sử
- Hữu ái kiết sử được đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo.
- Ganh tị, Bỏn xẻn kiết sử được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.
- Vô minh kiết sử được đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo."

b, *Theo trình tự của Thánh đạo:*

"Diṭṭhivicikicchāsīlabbataparāmāsaissāmacchariyāni sotāpattimaggena pahīyanti, kāmarāgapaṭighā anāgamimaggena, mānabhavarāgaavijjā arahattamaggenāti."

"Tà kiến, Hoài nghi, Giới cấm thủ, Ganh tị, Bỏn xẻn kiết sử được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.

- Dục ái, Sân hận kiết sử được đoạn trừ bởi Bất Lai Đạo.
- Mạn, Hữu ái, Vô minh kiết sử được đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo."

3, Đoạn trừ triền cái (nīvaraṇa):

Bộ *Aṭṭhasālinī* trình bày như sau:

"Ime pana nivaraṇe kilesapaṭipāṭiyāpi ādharituṃ vaṭṭati maggapaṭipāṭiyā

- Maggapaṭipāṭiyā sotāpattimaggena kukkuccavicikicchā pahīyanti
- Anāgāmimaggena kāmacchandabyāpādā pahīyanti
- Arahattamaggena thīnamiddhuddhaccāvijjā pahīyanti."

"Việc trình bày các triền cái này theo trình tự của phiền não cũng như theo trình tự của Thánh đạo là hợp lẽ. Theo trình tự của Thánh đạo:

- Hối hận, Hoài nghi triền cái được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.
- Tham dục, Sân hận triền cái được đoạn trừ bởi Bất Lai Đạo.
- Hôn trầm – Thụy miên, Phóng tâm, Vô minh triền cái được đoạn trừ bởi A-ra-hán Đạo."

Trong tạng Kinh, Đức Phật có dạy:

"Rūpaṃ bhikkhave na tumhākaṃ, taṃ pajahatha!"

"Này các tỳ khưu, sắc không phải của các người, hãy xả bỏ sắc này!"

Nhưng câu thứ ba của Tam đề Kiến này lại nói:

"*Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbā dhammā"*

"Có những pháp không cần đoạn trừ bằng Nhập Lưu Đạo cũng như bằng 3 Thánh đạo bậc trên."

Chi pháp của câu này có luôn cả sắc pháp nữa.

Ở đây, lời giáo huấn của Đức Thế Tôn không nhắm đến việc đoạn trừ sắc pháp mà muốn nói đến việc đoạn trừ tham ái khởi sinh do nhận sắc pháp làm đối tượng, không phải là đoạn trừ sắc pháp một cách trực tiếp, vì sắc pháp thuộc về *appahātabbadhamma – pháp không cần phải đoạn trừ*. Như trong bộ *Aṭṭhasālinī* có trình bày:

"Rūpaṃ ārammaṇaṃ katvā uppannachandarāgaṃ sandhāya 'taṃ pajahathāti bhagavā vuttaṃ."

"Cụm từ: 'taṃ pajahatha', Đức Thế Tôn muốn nói đến *dục ái* sinh khởi khi nhận sắc làm đối tượng."

V. SỰ ĐOẠN TRỪ THEO BỘ THANH TỊNH ĐẠO

Riêng trong bộ *Thanh Tịnh Đạo*, việc đoạn trừ phiền não, kiết sử, v.v... của 4 Thánh đạo được mô tả trong phần *Tri kiến thanh tịnh* như sau:

1, Đoạn trừ kiết sử (saṃyojana):

"Saṃyojanesu tāva sakkāyadiṭṭhi vicikicchā sīlabbataparāmāso apāyagamanīyā ca kāmarāgapaṭighā'ti ete pañca dhammā paṭhamañāṇavajjhā, sesā kāmarāgapaṭighā oḷārikā dutiyañāṇavajjhā, sukhumā tatiyañāṇavajjhā, rūparāgādayo pañcapi catutthañāṇavajjhāeva."

"Trong 10 loại kiết sử thì 5 pháp này: 'Thân kiến, Hoài nghi, Giới cấm thủ, Dục ái và Sân hận' mà dẫn đến Khổ cảnh sẽ được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo).

- Dục ái và Sân hận loại thô, không dẫn đến Khổ cảnh, sẽ được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhì (Nhất Lai Đạo).

- Dục ái và Sân hận loại vi tế được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo).

- 5 loại kiết sử còn lại, đứng đầu là Sắc ái (Sắc ái, Vô sắc ái, Mạn, Phóng tâm và Vô minh) được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo)."

2, Đoạn trừ phiền não (kilesa):

"Kilesesu diṭṭhivicikicchā paṭhamañaṇavajjhā, doso tatiyañāṇavajjho, lobha-mohamānathīnauddhaccaahirikaanottappāni catutthañāṇavajjhāni."

"Trong số các phiền não, Tà kiến và Hoài nghi được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo).

- Sân hận được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo).

- Tham, Si, Mạn, Hôn trầm, Phóng tâm, Vô tàm, Vô quý được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo)."

3, Đoạn trừ tà pháp (micchādhamma):

Micchādhamma – Tà pháp có 10 loại là:

(1). *Micchādiṭṭthi – Tà kiến*
(2). *Micchāsaṅkappa – Tà tư duy*
(3). *Micchāvācā – Tà ngữ*
(4). *Micchākammanta – Tà nghiệp*
(5). *Micchāājīva – Tà mạng*
(6). *Micchāvāyāma – Tà tấn*
(7). *Micchāsati – Tà niệm*
(8). *Micchāsamādhi – Tà định*
(9). *Micchāvimutti – Tà giải thoát*
(10). *Micchāñāṇa – Tà tuệ*

"Micchattesu micchādiṭṭhi musāvādo micchākammanto micchāājīvo'ti ime paṭhamañāṇavajjhā. Micchāsaṅkappo pisuṇavācā pharusavācāti ime tatiyañāṇavajjhā, cetanāyeva cettha vācāti veditabbā. Samphappalāpa-micchāvāyāmasatisamādhivimuttiñāṇāni catutthañāṇavajjhāni."

"Trong số các tà pháp, những tà pháp này: 'Tà kiến, Nói dối, Tà nghiệp, Tà mạng được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo).

- Các tà pháp này là: Tà tư duy, Nói chia rẽ, Nói độc ác được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo). Ở đây, việc nói những lời chia rẽ hoặc độc ác cần hiểu rằng phải có tác ý.

- Nói vô ích, Tà tấn, Tà niệm, Tà định, Tà tuệ được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo)."

4, Đoạn trừ pháp thế gian (lokadhamma):

"Lokadhammesu paṭigho tatiyañāṇavajjho, anunayo catutthañāṇavajho. Yase ca pasaṃsāya anunayo catutthañāṇavajho eke."

"Trong các pháp thế gian, Sân hận sinh khởi do các Thế gian pháp (mất lợi, mất danh, chê bai, khổ đau, v.v...) được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo).

- Tham ái sinh khởi do các Thế gian pháp (được lợi, danh tiếng, khen ngợi, hạnh phúc, v.v...) được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo).

Một số luận sư cho rằng Tham ái sinh khởi do danh tiếng, khen ngợi được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo); còn Tham ái sinh khởi do được lợi, hạnh phúc được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo)."

5, Đoạn trừ bỏn xẻn (macchariya):

"Maccharīyāni paṭhamañāṇavajjhāneva."

"Bỏn xẻn được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo)"

Tính *bỏn xẻn (macchariya)* có 5 loại:

(1). *Āvāsamacchariya – Bỏn xẻn trú xứ*

(2). *Kulamacchariya – Bỏn xẻn dòng tộc*

(3). *Lābhamacchariya – Bỏn xẻn lợi lộc*

(4). *Vaṇṇamacchariya – Bỏn xẻn danh vọng*

(5). *Dhammamacchariya – Bỏn xẻn giáo pháp*

Cả 5 loại *bỏn xẻn* này đều được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.

6, Đoạn trừ điên đảo (vipallāsa):

"Vipallāsesu anicce niccaṃ anattani attā'ti ca saññācittadiṭṭhivipallāsā dukkhe sukhaṃ asubhe subhan'ti diṭṭhivipallāso cā'ti ime paṭhamañāṇavajjhā. Asubhe subhan'ti saññācittavipallāsā tatiyañāṇavajjhā. Dukkhe sukhan'ti saññā-cittavipallāsā catutthañāṇavajjhā."

"Trong số các điên đảo, những điên đảo này:

- 'Trong Vô thường có Thường tưởng điên đảo, Thường tâm điên đảo, Thường kiến điên đảo

- Trong Vô ngã có Ngã tưởng điên đảo, Ngã tâm điên đảo, Ngã kiến điên đảo

- Trong Khổ có Lạc kiến điên đảo

- Trong Bất tịnh có Tịnh kiến điên đảo'

sẽ được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo).

- 'Trong Bất tịnh có Tịnh tưởng điên đảo, Tịnh tâm điên đảo' được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo).

- 'Trong Khổ có Lạc tưởng điên đảo, Lạc tâm điên đảo' được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo)."

7, Đoạn trừ thiên vị (agati):

"Agati paṭhamañāṇavajjhāva."

"Thiên vị được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo)."

Có 4 loại *thiên vị* là:

(1). *Chandāgati – Thiên vị vì yêu*
(2). *Dosāgati – Thiên vị vì ghét*
(3). *Mohāgati – Thiên vị vì si*
(4). *Bhayāgati – Thiên vị vì sợ*

Ở đây, cần hiểu rằng các loại *thiên vị* này không chủ định nói đến các chi pháp là Tham, Sân, Si trực tiếp, mà chỉ đề cập đến các hành vi sai trái giới luật nơi thân và khẩu dựa trên tham, sân, si làm nền tảng thôi, đồng thời các hành vi này dẫn dắt đến các Khổ cảnh được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo.

8, Đoạn trừ bất thiện nghiệp đạo (akusalakammapatha):

"Kusalakammapathesu pāṇātipāto adinnādānaṃ kāmesumicchācāro musāvādo micchādiṭṭhī'ti ime paṭhamañāṇavajjhā. Pisuṇavācā pharusavācā byāpādo'ti tayo tatiyañāṇavajjhā. Samphappalāpābhijjhā catutthañāṇavajjhā."

"Trong số các bất thiện nghiệp đạo, thì:

- 'Sát sinh, Trộm cắp, Tà dâm, Nói dối và Tà kiến' được đoạn trừ bởi Tuệ thứ nhất (Nhập Lưu Đạo).

- Ba loại: 'Nói chia rẽ, Nói độc ác, Sân hận' được đoạn trừ bởi Tuệ thứ ba (Bất Lai Đạo).

– Nói vô ích, Tham lam được đoạn trừ bởi Tuệ thứ tư (A-ra-hán Đạo)."

9. DASSANAHETUTIKA – TAM ĐỀ NHÂN KIẾN

09. ***Dassanena pahātabbahetukā dhammā***
Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā
Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā

Pháp hữu nhân cần tri kiến đoạn trừ
Pháp hữu nhân cần tu tập đoạn trừ
Pháp hữu nhân không cần tri kiến lẫn tu tập đoạn trừ

Câu thứ nhất: ***Dassanena pahātabbahetukā dhammā***
Có những pháp hữu nhân cần đoạn trừ bằng Nhập Lưu Đạo

Câu thứ nhì: ***Bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā***
Có những pháp hữu nhân cần đoạn trừ bằng 3 Thánh đạo bậc trên

Câu thứ ba: ***Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā dhammā***
Có những pháp không thấy nhân cần đoạn trừ bằng Nhập Lưu Đạo và bằng 3 Thánh đạo bậc trên

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ NHÂN KIẾN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

• 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Diṭṭhigatasampayuttacitta), 1 Si căn tâm hợp với hoài nghi (Vicikicchāsampayuttacitta) và 22 tâm sở đồng sinh (trừ Si tâm sở trong Si căn tâm hợp với hoài nghi) là các pháp mà Nhập Lưu Đạo (Sotāpattimaggacitta) cần đoạn trừ tuyệt đối (samucchedapahāna).

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Diṭṭhigatavippayuttacitta), 2 Sân căn tâm và 25 tâm sở đồng sinh sẽ dẫn dắt đến các Khổ cảnh (Apāyabhūmi) là các pháp mà Nhập Lưu Đạo cần đoạn trừ bằng cách làm cho nhẹ bớt đi (tanukarapahāna).

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế, giống như câu thứ nhất của Tam đề Kiến.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến (Diṭṭhigatavippayuttacitta), 2 Sân căn tâm và 25 tâm sở đồng sinh loại thô (oḷārika) là các pháp mà Nhất Lai Đạo (Sakadāgāmimagga) cần đoạn trừ bằng cách làm cho nhẹ bớt đi (tanukarapahāna).

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến liên quan đến Dục ái (Kāmarāga), 2 Sân căn tâm và 25 tâm sở đồng sinh là các pháp mà Bất Lai Đạo (Anāgāmimagga) cần đoạn trừ tuyệt đối.

• 4 Tham căn tâm không hợp với tà kiến liên quan đến Sắc ái (Rūparāga) và Vô sắc ái (Arūparāga), 1 Si căn tâm hợp với phóng tâm (Uddhaccasampayuttacitta) và 21 tâm sở đồng sinh (trừ Si tâm sở trong Si căn tâm hợp với phóng tâm) là các pháp mà A-ra-hán đạo (Arahattamagga) cần đoạn trừ tuyệt đối.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế, giống như câu thứ nhì của Tam đề Kiến.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 21 Thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở đồng sinh, Si tâm sở trong 2 Si căn tâm, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế.

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn, 36 tâm sở còn lại và Si tâm sở trong 2 Si căn tâm là Hành uẩn.

– 21 Thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở và Si tâm sở trong 2 Si căn tâm, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 38 tâm sở và Si tâm sở trong 2 Si căn tâm, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 24 Dị thục quả tâm còn lại và 19 Duy tác tâm là Ý thức giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 17 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta), 32 Hiệp thế quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở và Si tâm sở trong 2 Si căn tâm và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Nhân Kiến này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Dassanahetu – Nhân kiến*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đã đề cập hết tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ NHÂN KIẾN

1, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhất:

Dassanena pahātabbo hetu etesaṃ atthī'ti = dassanena pahātabbahetukā. Có *nhân* cần đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo đối với các pháp ấy, do vậy các pháp ấy gọi là *dassanena pahātabbahetukā (có nhân cần đoạn trừ bằng tri kiến).*

Nghĩa là, trong câu thứ nhất này, Đức Phật thuyết đến các pháp mà *có nhân* cần được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo. Riêng về Si tâm sở ở trong Si căn tâm hợp với

hoài nghi là pháp *không có nhân* cần đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo nên phải loại ra.

2, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhì:

Bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthī'ti = bhāvanāya pahātabbahetukā. Có *nhân* cần đoạn trừ bởi 3 Thánh đạo bậc trên đối với các pháp ấy, do vậy các pháp ấy gọi là *bhāvanāya pahātabbahetukā (có nhân cần đoạn trừ bằng tu tiến).*

Nghĩa là, trong câu thứ nhì này, Đức Phật thuyết đến các pháp *có nhân* cần được đoạn trừ bởi 3 Thánh đạo bậc trên. Riêng về Si tâm sở ở trong Si căn tâm hợp với phóng tâm là pháp *không có nhân,* cần đoạn trừ bởi 3 Thánh đạo bậc trên nên phải loại ra.

3, Pāḷi định nghĩa câu thứ ba:

Neva dassanena na bhāvanāya pahātabbo hetu etesaṃ atthī'ti = neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā.

Nhân cần đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo và 3 Thánh đạo bậc trên là không có đối với các pháp ấy, do vậy các pháp ấy gọi là *neva dassanena na bhāvanāya pahātabbahetukā (có nhân không cần đoạn trừ bởi tri kiến và tu tiến).*

Nghĩa là, trong câu thứ ba này, Đức Phật nói đến các pháp không tìm thấy *nhân* mà cần được đoạn trừ bởi cả Nhập Lưu Đạo lẫn 3 Thánh đạo bậc trên. Về phần Si tâm sở ở trong 2 Si căn tâm là pháp *không có nhân,* cần được đoạn trừ bởi Nhập Lưu Đạo và 3 Thánh đạo bậc trên nên quy vào câu thứ 3 này được.

10. ĀCAYAGĀMITIKA – TAM ĐỀ TÍCH TẬP

10. ***Ācayagāmino dhammā***
Apacayagāmino dhammā
Nevācayagāmināpacayagāmino dhammā

Pháp tích tập
Pháp đoạn giảm
Pháp không tích tập không đoạn giảm

Câu thứ nhất: ***Ācayagāmino dhammā***
Có những pháp là nhân đi đến tử đoạn và tục sinh

Câu thứ nhì: ***Apacayagāmino dhammā***
Có những pháp là nhân đi đến Niết-bàn

Câu thứ ba: ***Nevācayagāmināpacayagāmino dhammā***
Có những pháp không là nhân đi đến tử đoạn, tục sinh và Niết-bàn

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ TÍCH TẬP

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm và 52 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:
  – 12 Bất thiện tâm và 17 Hiệp thế thiện tâm là Ý xứ.
  – 52 tâm sở là Pháp xứ.
- *2 Giới* bao gồm:
  – 12 Bất thiện tâm và 17 Hiệp thế thiện tâm là Ý thức giới.
  – 52 tâm sở là Pháp giới.
- *2 Đế* bao gồm:
  – 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm và 51 tâm sở là Khổ đế.
  – Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 4 Đạo tâm và 36 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 1 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:
  – Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.
  – 4 Đạo tâm là Thức uẩn.
- *2 Xứ* bao gồm:
  – 4 Đạo tâm là Ý xứ.
  – 36 tâm sở là Pháp xứ.
- *2 Giới* bao gồm:
  – 4 Đạo tâm là Ý thức giới.
  – 36 tâm sở là Pháp giới.
- *1 Đế* bao gồm:
  – 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.
  – 29 Đạo tâm sinh còn lại là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 36 Dị thục quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 2 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

- *12 Xứ* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

- *18 Giới* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới và Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 1 Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 24 Dị thục quả tâm còn lại và 19 Duy tác tâm là Ý thức giới.

– 38 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 32 Hiệp thế quả tâm, 20 Duy tác tâm và 35 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế tâm sở), 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 37 Dị thục quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Tích Tập này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Ācayagāmi – Tích tập*** để đặt tên và còn được

gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đã đề cập hết tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ TÍCH TẬP

1, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhất:

**** Kammakilesehi āciyatī'ti = ācayo.***

Luân hồi khổ não nào mà nghiệp và phiền não tạo dựng nên, do vậy luân hồi khổ não ấy gọi là *ācaya,* dịch là *tích tập.*

Chi pháp bao gồm *paṭisandhicitta – tâm tục sinh* và *kammajarūpa – nghiệp khởi sắc*.

**** Paṭisandhicutigatippavattānaṃ etaṃ nāmaṃ.***

Từ ācaya này là tên gọi của các chúng sinh, tức là tâm tục sinh và nghiệp khởi sắc, có trạng thái tử sinh luân hồi do năng lực của sinh và tử.

**** Ācayaṃ gamentī'ti = ācayagāmino.***

Các pháp nào dẫn chúng sinh đi đến tục sinh và tử đoạn, do vậy các pháp đó gọi là *ācayagāmino.*

**** Sāsava kusalākusalānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.***

Từ *ācayagāmī* là tên gọi của *thiện* và *bất thiện* đang làm đối tượng của *āsava – lậu hoặc.*

Chi pháp là 12 Bất thiện tâm, 17 tâm Hiệp thế thiện tâm và 52 tâm sở đồng sinh.

2, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhì:

**** Apetaṃ cayāti = apacayo.***

Pháp vượt khỏi tục sinh và tử đoạn gọi là *apacaya (Niết-bàn).*

**** Apacayaṃ gacchantī'ti = apacayagāmino.***

Các pháp nào đi đến Niết-bàn, vượt khỏi luân hồi tức là tục sinh và tử đoạn, do vậy các pháp đó gọi là *apacayagāmī.*

Chi pháp bao gồm 4 Đạo tâm và 36 tâm sở đồng sinh.

**** Ariyamaggānametaṃ adhivacanaṃ.***

Từ *apacayagāmī* này là tên gọi của 4 Thánh đạo.

Nghĩa là, Pháp làm nhân để dẫn đến Niết-bàn không chỉ là các Siêu thế thiện tâm (4 Đạo tâm) mà thôi, bởi vì các Hiệp thế thiện tâm cũng làm nhân đi đến Niết-

bàn được, nhưng đây là những nhân xa và không chắc chắn. Chỉ có với 4 Thánh đạo mới là nhân gần và chắc chắn đưa đến Niết-bàn.

Trong câu thứ nhì này, Đức Đạo Sư muốn nói đến Pháp làm nhân đi đến Niết-bàn trực tiếp và chắc chắn. Do vậy, chi pháp chỉ là 4 Đạo tâm và các tâm sở đồng sinh.

Riêng câu thứ ba, Đức Thế Tôn thuyết ra với nội dung nghịch lại với câu thứ nhất và câu thứ nhì.

11. SEKKHATIKA – TAM ĐỀ HỮU HỌC

11. ***Sekkhā dhammā***
Asekkhā dhammā
Neva sekkhā nāsekkhā dhammā

Pháp hữu học
Pháp vô học
Pháp phi hữu học phi vô học

Câu thứ nhất: ***Sekkhā dhammā***
Có những pháp là của 7 bậc hữu học hoặc gọi là pháp hữu học

Câu thứ nhì: ***Asekkhā dhammā***
Có những pháp là của bậc vô học hoặc gọi là pháp vô học

Câu thứ ba: ***Neva sekkhā nāsekkhā dhammā***
Có những pháp không phải là của 7 bậc hữu học và của bậc vô học hoặc không gọi là pháp hữu học và pháp vô học

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ HỮU HỌC

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 7 Siêu thế tâm (trừ A-ra-hán quả tâm) và 36 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 1 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 7 Siêu thế tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 7 Siêu thế tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 7 Siêu thế tâm là Ý thức giới.

– 36 tâm sở là Pháp giới.

- *1 Đế* bao gồm:

– 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh còn lại là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 1 A-ra-hán quả tâm và 36 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 1 A-ra-hán quả tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 1 A-ra-hán quả tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 1 A-ra-hán quả tâm là Ý thức giới.

– 36 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

- 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 81 Hiệp thế tâm, 52 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* và đế sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 81 Hiệp thế tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 81 Hiệp thế tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 1 Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 68 Hiệp thế tâm còn lại là Ý thức giới.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

❋ Tam đề Hữu Học này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Sekkha – Hữu học*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đã đề cập hết tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ HỮU HỌC

1, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhất:

**** Tīsu sikkhāsu jātā'ti = sekkhā.***

Những người nào đang thực hành trong tam học, do vậy những người đó gọi là *sekkhā – các bậc hữu học.*

Chi pháp bao gồm 7 bậc Hữu học (Sekkhapuggala).

**** Apariyositasikkhattā sayameva sikkhantī'tipi = sekkhā.***

Những người nào tự mình cần phải hành pháp bậc trên bởi vì chưa hoàn tất, do vậy những người đó gọi là *sekkhā – các bậc hữu học.*

Chi pháp bao gồm 7 bậc Hữu học (Sekkhapuggala).

**** Sattānaṃ sekkhānaṃ ete'tipi = sekkhā.***

Các pháp nào là pháp của bậc hữu học, do vậy các pháp đó gọi là *sekkha – hữu học.*

Chi pháp bao gồm 7 Siêu thế tâm (Lokuttaracitta).

2, *Pāḷi định nghĩa câu thứ nhì:*

**** Upari sikkhittabbābhāvato na sekkhā'ti = asekkhā.***

Những người nào không phải là bậc hữu học vì không có pháp cần phải thực hành tiếp tục, do vậy những người đó gọi là *asekkhā – các bậc vô học.*

Chi pháp bao gồm A-ra-hán quả nhơn (Arahattaphalapuggala).

**** Vuḍḍhippattā (vā) sekkhā'tipi = asekkhā.***

(Hoặc là) Những người nào đang thực hành trong tam học, đạt đáo sự tăng tiến rồi, do vậy những người đó gọi là *asekkhā – các bậc vô học.*

**** Arahattaphaladhammānaṃ etaṃ adhivacanaṃ.***

Từ *asekkha* này là tên gọi của *A-ra-hán quả (Arahattaphala).*

❋ 18 tâm sau đây:

– Tiếu sanh tâm (Hasituppādacitta)

– 8 Đại duy tác tâm (Mahākiriyācitta)

– 9 Đại hành duy tác tâm (Mahaggatakiriyācitta) chỉ sinh khởi trong nội tâm của bậc Thánh A-ra-hán. Tuy nhiên, 18 tâm này không gọi là *Asekkhadhamma – Pháp vô học*.

Trong câu thứ nhì, Đức Phật muốn nói đến pháp đặc biệt có tên là *vô học,* chỉ bao gồm A-ra-hán quả tâm mà thôi. Do vậy,18 tâm nêu trên cho dù là sinh khởi

trong nội tâm của bậc Thánh A-ra-hán nhưng không được xếp vào *Pháp vô học*.

Đối với câu thứ 3, Đức Đạo Sư thuyết ra với nội dung nghịch lại với câu thứ nhất và câu thứ nhì.

12. PARITTATIKA – TAM ĐỀ HY THIỂU

12. ***Parittā dhammā***
Mahaggatā dhammā
Appamānā dhammā

Pháp hy thiểu
Pháp đại hành
Pháp vô lượng

Câu thứ nhất: ***Parittā dhammā***
Có những pháp có năng lực ít ỏi, nhỏ nhiệm

Câu thứ nhì: ***Mahaggatā dhammā***
Có những pháp đạt mức cao quý hoặc các thiền giả cao quý chứng đắc

Câu thứ ba: ***Appamānā dhammā***
Có những pháp đối nghịch phiền não như tham ái, sân hận, v.v... phát triển không có hạn lượng

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ HY THIỂU

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 54 Dục giới tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 2 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:
  - 28 sắc pháp là Sắc uẩn.
  - Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm

sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 54 Dục giới tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 54 Dục giới tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 41 Dục giới tâm còn lại là Ý thức giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 54 Dục giới tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 27 Đại hành tâm và 35 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 1 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 35 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 27 Đại hành tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 27 Đại hành tâm là Ý xứ.

  – 35 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

  – 27 Đại hành tâm là Ý thức giới.

  – 35 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

- *1 Đế* bao gồm:

  – 27 Đại hành tâm là Khổ đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

  – Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

  – 8 Siêu thế tâm là Thức uẩn.

  – Niết-bàn là Thoát uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 8 Siêu thế tâm là Ý xứ.

  – 36 tâm sở và Niết-bàn là Pháp xứ.

- *18 Giới* bao gồm:

  – 8 Siêu thế tâm là Ý thức giới.

  – 36 tâm sở và Niết-bàn là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

  – Niết-bàn là Diệt đế.

  – 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

  – 29 Đạo tâm sinh còn lại và 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Hy thiểu này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Paritta – Hy thiểu*** để đặt tên và còn được gọi là

Nippadesatika – Vô dư tam đề, bởi vì đã đề cập hết tất cả các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ HY THIỂU

1, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhất:

**** Samantato khaṇḍitattā appamattakaṃ parittan'ti vuccati parittaṃ gomaya-piṇḍanti ādīsu viya. Imepi appānubhāvatāya parittā viyā'ti = parittā.***

Vật nhỏ nhiệm gọi là hy thiểu, bởi vì có số lượng ít ỏi, ví như cục phân bò nhỏ nhoi do có năng lực nhỏ bé v.v... Ngay cả các dục giới pháp này giống như vật nhỏ nhiệm vì có năng lực bé nhỏ, do vậy gọi là *paritta*, dịch là *hy thiểu*.

**** Kammāvacaradhammānametaṃ adhivacanaṃ.***

Từ *paritta – hy thiểu* này là tên gọi của các pháp dục giới.

2, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhì:

**** Kilesavikkhambhanasamatthatāya vipulaphalatāya dīghasantānatāya ca mahantabhāvaṃ gatā, mahantehi vā uḷāracchandavīriyacittapaññehi gatā paṭipannā'ti = mahantā.***

Các pháp nào đạt mức cao quý vì có thể đè nén phiền não, vì cho quả to lớn và vì tiếp nối liên tục dài lâu, hoặc các pháp nào mà bậc cao quý có dục, có tấn, có tâm, có tuệ cao thượng thực hành; do vậy các pháp ấy gọi là *mahantā*, dịch là *đại hành*.

3, Pāḷi định nghĩa câu thứ ba:

**** Pamāṇakarā dhammā rāgādayo pamāṇaṃ nāma, ārammaṇato vā sampaya-gato vā natthi etesaṃ pamāṇan'ti appamāṇā.***

Các pháp có ái, v.v... tạo nên sự phân biệt cao thấp gọi là pamāṇa – hữu lượng, pháp hữu lượng không hiện hữu dưới dạng làm đối tượng hoặc dưới dạng kết hợp đối với các pháp ấy; do vậy các pháp ấy gọi là *appamāṇa*, dịch là *vô lượng*.

**** Pamāṇassa paṭipakkhā'ti = appamāṇā.***

Lại nữa, các pháp ấy đối nghịch với pháp hữu lượng; do vậy gọi là *appamāṇa,* dịch là *vô lượng.*

13. PARITTĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

13. ***Parittārammaṇā dhammā***
Mahaggatārammaṇā dhammā
Appamānārammaṇā dhammā

Pháp cảnh hy thiểu
Pháp cảnh đại hành
Pháp cảnh vô lượng

Câu thứ nhất: ***Parittārammaṇā dhammā***
Có những pháp có đối tượng chỉ là hy thiểu pháp hoặc nhận hy thiểu pháp làm đối tượng

Câu thứ nhì: ***Mahaggatārammaṇā dhammā***
Có những pháp có đối tượng chỉ là đại hành pháp hoặc nhận đại hành pháp làm đối tượng

Câu thứ ba: ***Appamāṇārammaṇā dhammā***
Có những pháp có đối tượng chỉ là vô lượng pháp hoặc nhận vô lượng pháp làm đối tượng

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

– 10 Ngũ song thức tâm, 3 Ý giới tâm, 3 Suy đạc tâm, Tiếu sanh tâm, 8 Đại quả tâm, 33 tâm sở đồng sinh nhận đối tượng là Hy thiểu pháp một cách chắc chắn (ekanta).

– 12 Bất thiện tâm, Ý môn hướng tâm, 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 2 Thắng trí tâm, 50 tâm sở đồng sinh (trừ 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận Hy thiểu pháp làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 50 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 48 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm nhận Hy thiểu pháp làm đối tượng là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm nhận Hy thiểu pháp làm đối tượng là Ý xứ.

– 50 tâm sở là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 41 Dục giới tâm còn lại, 2 Thắng trí tâm là Ý thức giới.

– 50 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 54 Dục giới tâm, 2 Thắng trí tâm và 49 tâm sở đồng sinh (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm và 30 tâm sở đồng sinh nhận Đại hành pháp làm đối tượng một cách chắc chắn.

– 12 Bất thiện tâm, Ý môn hướng tâm, 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 2 Thắng trí tâm và 47 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế tâm sở và 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận Đại hành pháp làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 47 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 45 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 37 tâm nhận Đại hành pháp làm đối tượng là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 37 tâm nhận Đại hành pháp làm đối tượng là Ý xứ.

– 45 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 37 tâm nhận Đại hành pháp làm đối tượng là Ý thức giới.

– 45 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 37 tâm nhận Đại hành pháp làm đối tượng, 47 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

– 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh nhận Vô lượng pháp làm đối tượng một cách chắc chắn.

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, 2 Thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế tâm sở và 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận Vô lượng pháp làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 19 tâm nhận Vô lượng pháp làm đối tượng là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 19 tâm nhận Vô lượng pháp làm đối tượng là Ý xứ.

– 36 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 19 tâm nhận Vô lượng pháp làm đối tượng là Ý thức giới.

– 36 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 11 Hiệp thế tâm khi đang nhận Vô lượng pháp làm đối tượng là Khổ đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh còn lại và 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

* 15 Sắc giới tâm (trừ 2 Thắng trí), 3 Không vô biên xứ thiền tâm, 3 Vô sở hữu xứ thiền tâm, 35 tâm sở đồng sinh nhận Chế định pháp làm đối tượng một cách chắc chắn là ***Thoát tam đề***.

* 12 Bất thiện tâm, 1 Ý môn hướng tâm, 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 2 Thắng trí tâm, 49 tâm sở đồng sinh tại thời điểm nhận Chế định pháp làm đối tượng, 28 sắc pháp và Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Cảnh Hy Thiểu này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Parittārammaṇa – Cảnh hy thiểu*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì đề cập không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ CẢNH HY THIỂU

1, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhất:

**** Parittaṃ ārammaṇaṃ etesan'ti = parittārammaṇā.***

Các pháp nào có đối tượng là hy thiểu pháp, do vậy các pháp đó gọi là pháp có cảnh hy thiểu.

2, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhì:

**** Mahaggataṃ ārammaṇaṃ etesan'ti = mahaggatārammaṇā.***

Các pháp nào có đối tượng là đại hành pháp, do vậy các pháp đó gọi là pháp có cảnh đại hành.

3, Pāḷi định nghĩa câu thứ ba:

**** Appamāṇaṃ ārammaṇaṃ etesan'ti = appamāṇārammaṇā.***

Các pháp nào có đối tượng là vô lượng pháp, do vậy các pháp đó gọi là pháp có cảnh vô lượng.

14. HĪNATIKA – TAM ĐỀ TY HẠ

14. ***Hīnā dhammā***
Majjhimā dhammā
Paṇītā dhammā

Pháp ty hạ
Pháp trung bình
Pháp thắng diệu

Câu thứ nhất: ***Hīnā dhammā***
Có những pháp thấp kém, hèn hạ, dơ bẩn

Câu thứ nhì: ***Majjhimā dhammā***
Có những pháp trung bình hoặc diễn tiến giữa các pháp hèn hạ, thấp kém và các pháp vi tế, thắng diệu

Câu thứ ba: ***Paṇītā dhammā***
Có những pháp vi tế, thắng diệu

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ TY HẠ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 12 Bất thiện tâm và 27 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 27 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 25 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 12 Bất thiện tâm là Ý xứ.

  – 27 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

  – 12 Bất thiện tâm là Ý thức giới.

  – 27 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

  – 12 Bất thiện tâm và 26 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

  – Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 1 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

  – 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

  – Trong số 38 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

  – 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế quả tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

- *12 Xứ* bao gồm:

  – Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ và Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

  – 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

  – 38 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

- *18 Giới* bao gồm:

  – Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới và Thân tịnh sắc là Thân giới.

– Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 1 Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế quả tâm và 19 Duy tác tâm là Ý thức giới.

– 38 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

• *1 Đế* bao gồm:

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế quả tâm, 20 Duy tác tâm, 38 tâm sở và 28 sắc pháp là Khổ đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 8 Siêu thế tâm, 36 tâm sở đồng sinh và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 8 Siêu thế tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 8 Siêu thế tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 8 Siêu thế tâm là Ý thức giới.

– 36 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh còn lại và 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Ty Hạ này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Hīna – Ty hạ*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đã đề cập hết các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ TY HẠ

1, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhất:

**** Hīnā'ti = lāmakā, akusalā dhammā.***

Ty hạ (hīna) nghĩa là hèn hạ, thấp kém, dơ bẩn, đó là các pháp bất thiện.

2, Pāḷi định nghĩa câu thứ nhì:

**** Hīnappaṇītānaṃ majjhe bhavā'ti = majjhimā, avasesā tebhūmikā dhammā.***

Pháp có mặt ở giữa pháp thấp kém và pháp thắng diệu gọi là pháp trung bình, đó là các pháp trong tam giới, ngoại trừ các pháp bất thiện.

3, Pāḷi định nghĩa câu thứ ba:

**** Uttamaṭṭhena atappakaṭṭhena ca = paṇītā, lokuttarā dhammā.***

Các pháp gọi là pháp thắng diệu, vi tế vì mang ý nghĩa cao thượng và không biết no đủ (không chán ngán), đó là các pháp siêu thế.

15. MICCHATTATIKA – TAM ĐỀ TÀ

15. ***Micchattaniyatā dhammā***
Sammattaniyatā dhammā
Aniyatā dhammā

Pháp tà nhất định
Pháp chánh nhất định
Pháp bất định

Câu thứ nhất: ***Micchattaniyatā dhammā***
Có những pháp tà cho quả nhất định; nghĩa là, pháp có trạng thái tà vạy, chắc chắn cho quả trong kiếp kế tiếp ngay sau khi chết, không có kẽ hở

Câu thứ nhì: ***Sammattaniyatā dhammā***
Có những pháp chánh cho quả nhất định; nghĩa là, pháp có trạng thái thiện hảo, chắc chắn cho quả tiếp nối nhau, không có kẽ hở

Câu thứ ba: ***Aniyatā dhammā***
Có những pháp mang trạng thái bất định với cả 2 loại pháp trên

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ TÀ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

– Sát-na Tốc hành tâm thứ 7 của 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Diṭṭhigatasampayuttacitta), sinh khởi do năng lực của nghiệp tà kiến cố định (niyatamicchādiṭṭhikamma) và 21 tâm sở đồng sinh.

– Sát-na Tốc hành tâm thứ 7 của 4 Sân căn tâm (Dosamūlacitta), sinh khởi do năng lực của nghiệp ngũ nghịch vô gián (pañcānantariyakamma – giết mẹ, giết cha, giết A-ra-hán, làm bầm máu thân Phật, chia rẽ Tăng) và 22 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 25 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 23 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 6 Bất thiện tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 6 Bất thiện tâm là Ý xứ.

– 25 tâm sở là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 6 Bất thiện tâm là Ý thức giới.

– 25 tâm sở là Pháp giới.

- *2 Đế* bao gồm:

– 6 Bất thiện tâm và 24 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 4 Đạo tâm và 36 tâm sở đồng sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 1 Đế:

- *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 36 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 34 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 4 Đạo tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

– 4 Đạo tâm là Ý xứ.

– 36 tâm sở là Pháp xứ.

- *2 Giới* bao gồm:

– 4 Đạo tâm là Ý thức giới.

– 36 tâm sở là Pháp giới.

• *1 Đế* bao gồm:

– 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh còn lại là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

– 12 Bất thiện tâm (trừ sát-na Tốc hành tâm thứ 7 của 4 Tham căn tâm hợp với tà kiến, sinh khởi do năng lực của nghiệp tà kiến cố định và sát-na Tốc hành tâm thứ 7 của 4 Sân căn tâm, sinh khởi do năng lực của nghiệp ngũ nghịch vô gián).

– 17 Hiệp thế thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm, 20 Duy tác tâm, 52 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 2 Đế:

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong số 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2

Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 36 Dị thục quả tâm và 20 Duy tác tâm là Ý thức giới.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm, 17 Hiệp thế thiện tâm, 32 Hiệp thế quả tâm, 20 Duy tác tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Tà này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Micchatta – Tà*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập hết các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ TÀ

1, Câu thứ nhất:

* ***Hitasukhāvahā me bhavissantī'ti evaṃ āsīsitāpi, tathā abhāvato asubhādīsuveya subhanti ādiviparitappavattito ca micchāsabhāvā'ti = micchattā.***

Các pháp có bản chất xấu xa, cho dù chúng sinh mong mỏi các pháp này đem lại lợi ích và an lạc cho mình, cũng không thể thành tựu như ước muốn được, bởi vì hiểu sai điều không tốt đẹp cho là tốt đẹp, v.v... do vậy, các pháp ấy gọi là *micchattā – các pháp tà.*

* ***Vipākadāne sati khandhabhedānantarameva vipākadānato niyatā.***

Khi nói đến việc cho quả, các pháp này cho quả nhất định (chắc chắn) theo tuần tự sau mạng chung (các uẩn bị phá hủy), không có kẽ hở.

* ***Micchattā ca te niyatā cā'ti = micchattaniyatā.***

Các pháp vừa là tà, vừa cho quả nhất định gọi là *micchattaniyatā – tà nhất định.*

Pháp tà nhất định (Micchattaniyatadhamma) là pháp xấu xa, tội lỗi, cho quả nhất định, chắc chắn, không gián đoạn khi mạng chung. Thông thường có 2 loại:

– Nghiệp tà kiến cố định (Niyatamicchādiṭṭhikamma)

– Nghiệp ngũ nghịch vô gián (Pañcānantariyakamma)

Các loại nghiệp bất thiện khác ngoài 2 loại này ra thì không thể cho quả nhất định ngay sau khi thân hoại mạng chung được.

a, *Nghiệp tà kiến cố định (Niyatamicchādiṭṭhikamma):* Đây là loại nghiệp bất thiện, do thấy biết sai trái, có quan kiến không đúng đắn, quả trổ là sau khi chết chắc chắn sẽ tục sinh vào cõi địa ngục, không có kẽ hở nào để nghiệp khác xen vào cho quả. Chi pháp chính là *4 Tham căn tâm hợp với tà kiến (Diṭṭhigatasampayuttacitta)*. Tà kiến cố định phân thành 3 loại:

• *Ahetukadiṭṭhi – Vô nhân kiến:* Tà kiến cho rằng mọi điều như: an lạc, khổ đau, xấu, tốt, v.v... mà chúng sinh đang nhận trong kiếp hiện tại này, không phải là quả tiếp nối của nghiệp đã tạo trong kiếp trước. Loại tà kiến này phủ định nhân của nghiệp. (Chủ thuyết của Pūraṇa Kassapa)

• *Natthikadiṭṭhi – Vô hữu kiến:* Tà kiến cho rằng mọi chúng sinh sẽ nhận quả an lạc, khổ đau, xấu, tốt, v.v... trong kiếp sau không liên quan gì, không phải là quả của nghiệp đã tạo trong kiếp hiện tại này. Loại tà kiến này phủ định quả của nghiệp. (Chủ thuyết của Ajita Kesākambala)

• *Akiriyadiṭṭhi – Vô hành kiến:* Tà kiến cho rằng mọi hành động, việc làm của chúng sinh đang tạo tác dù là điều tốt cũng không gọi là phước, dù là điều xấu cũng không gọi là tội, tất cả đều diễn tiến theo thói thường của tự nhiên. Loại tà kiến này phủ định cả nhân lẫn quả. (Chủ thuyết của Makkhali Gosāla)

b, *Nghiệp ngũ nghịch vô gián (Pañcānantariyakamma):* Đây là loại Cực trọng nghiệp (Garukamma), sẽ dẫn chúng sinh tạo nghiệp này vào địa ngục một cách chắc chắn, không có kẽ hở cho nghiệp khác xen vào trổ quả. Gồm 5 nghiệp bất thiện là:

• *Mātughāta – Giết mẹ*
• *Pitughāta – Giết cha*
• *Arahantaghāta – Giết A-ra-hán*
• *Lohittuppāda – Làm bầm máu thân Phật*
• *Saṅghabheda – Chia rẽ Tăng*

2, Câu thứ nhì:

* ***Vuttaviparītena atthena sammā sabhāvā'ti = sammattā.***
Những pháp nào có bản chất tốt đẹp, mang nghĩa đối lập với phần đã nói ở trên, do vậy những pháp đó gọi là *sammattā*, dịch là *chánh*.

* ***Sammattā ca te niyatā ca anantarameva phaladānaniyamenā'ti = sammattaniyatā.***

Các pháp vừa có bản chất tốt đẹp, vừa cho quả chắc chắn theo tuần tự, không có kẽ hở, gọi là *sammataāniyatā*, dịch là *chánh nhất định*.

Pháp chánh nhất định (Sammattaniyatadhamma) là pháp có bản chất tốt đẹp, cho quả chắc chắn theo trình tự đó, chính là 4 Đạo tâm và 36 tâm sở đồng sinh.

Thật vậy, 4 Đạo tâm và 36 tâm sở đồng sinh cho quả theo trình tự là 4 Quả tâm và 36 tâm sở đồng sinh. Còn với các Hiệp thế thiện tâm cũng là pháp có bản chất tốt đẹp, cho quả trong kiếp hiện tại hoặc kiếp tới, nhưng việc trổ quả này không chắc chắn và thời điểm cho quả cũng không theo trình tự tiếp nối được nên chúng không phải là chi pháp của câu thứ nhì này.

3, Câu thứ ba:

* ***Ubhayathāpi na niyatā'ti = aniyatā.***

Những pháp nào cho quả không chắc chắn khác cả 2 trường hợp nói trên, do vậy những pháp đó gọi là *aniyatā*, dịch là *bất định*.

16. MAGGĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ ĐẠO CẢNH

16. ***Maggārammaṇā dhammā***
Maggahetukā dhammā
Maggādhipatino dhammā

Pháp có đạo làm cảnh
Pháp có đạo làm nhân
Pháp có đạo làm trưởng

Câu thứ nhất: ***Maggārammaṇā dhammā***
Có những pháp chỉ có đối tượng là đạo, hoặc lấy đạo làm cảnh

Câu thứ nhì: ***Maggahetukā dhammā***
Có những pháp có nhân là đạo chi, hoặc có nhân tương ưng đạo, hoặc có nhân ở trong đạo

Câu thứ ba: ***Maggādhipatino dhammā***
Có những pháp có đạo làm cảnh trưởng duyên, hoặc có đạo làm đồng sanh trưởng duyên, hoặc có đồng sanh trưởng duyên là đạo

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ ĐẠO CẢNH

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh Nhập Lưu lấy Nhập Lưu Đạo làm đối tượng.

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm, và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh Nhất Lai lấy Nhập Lưu Đạo và Nhất Lai Đạo làm đối tượng.

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh Bất Lai lấy Nhập Lưu Đạo, Nhất Lai Đạo và Bất Lai Đạo làm đối tượng.

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, Duy tác thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh A-ra-hán lấy cả 4 Đạo làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 1 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 33 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 31 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm và Duy tác thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm và Duy tác thắng trí tâm là Ý xứ.

– 33 tâm sở là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm và Duy tác thắng trí tâm Ý thức giới.

– 33 tâm sở là Pháp giới.

• *1 Đế* bao gồm:

– Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, 1 Thiện thắng trí tâm và 1 Duy tác thắng trí tâm là Khổ đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

– 4 Đạo tâm và 28 tâm sở đồng sinh (trừ 8 Đạo chi) (theo lý thứ 1)

– 4 Đạo tâm và 34 tâm sở đồng sinh (trừ Vô tham và Vô sân tâm sở) (theo lý thứ 2)

– 4 Đạo tâm và 35 tâm sở đồng sinh (trừ Tuệ tâm sở) (theo lý thứ 3)

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 1 Đế:

• *4 Uẩn* (theo lý thứ 1, theo lý thứ 2, theo lý thứ 3) bao gồm:

– Trong số 28 tâm sở, 34 tâm sở, 35 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và các tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 4 Đạo tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* (theo lý thứ 1, theo lý thứ 2, theo lý thứ 3) bao gồm:

– 4 Đạo tâm là Ý xứ.

– 28 tâm sở, 34 tâm sở và 35 tâm sở là Pháp xứ.

• *2 Giới* (theo lý thứ 1, theo lý thứ 2, theo lý thứ 3) bao gồm:

– 4 Đạo tâm là Ý thức giới.

– 28 tâm sở, 34 tâm sở và 35 tâm sở là Pháp giới.

• *1 Đế* bao gồm:

* *Đế* (theo lý thứ 1): 29 Đạo tâm sinh là Thoát đế.

* *Đế* (theo lý thứ 2):

– 8 hoặc 7 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 27 Đạo tâm sinh còn lại là Thoát đế.

* *Đế* (theo lý thứ 3):

– 7 hoặc 6 Đạo chi ở trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 28 Đạo tâm sinh còn lại là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

– 4 Đại thiện tâm hợp trí và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh Nhập Lưu lấy Nhập Lưu Đạo làm Cảnh trưởng

– 4 Đại thiện tâm hợp trí và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh Nhất Lai lấy Nhất Lai Đạo làm Cảnh trưởng

– 4 Đại thiện tâm hợp trí và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh Bất Lai lấy Bất Lai Đạo làm Cảnh trưởng

– 4 Đại duy tác tâm hợp trí và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) của bậc Thánh A-ra-hán lấy A-ra-hán Đạo làm Cảnh trưởng (theo lý thứ 1)

– 4 Đạo tâm và 35 tâm sở đồng sinh (trừ Tấn tâm sở tại sát-na Tấn trưởng hoặc trừ Tuệ tâm sở tại sát-na Thẩm trưởng) (theo lý thứ 2)

– Tấn tâm sở tại sát-na Tấn trưởng và Tuệ tâm sở tại sát-na Thẩm trưởng (theo lý thứ 3)

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 33 tâm sở, 35 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và các tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí và 4 Đạo tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí và 4 Đạo tâm là Ý xứ.

– 33 tâm sở và 35 tâm sở là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí và 4 Đạo tâm là Ý thức giới.

– 33 tâm sở và 35 tâm sở là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 8 Hiệp thế tâm có Đạo làm trưởng, 32 tâm sở đồng sinh là Khổ đế.

– 7 hoặc 6 Đạo chi trong 4 Đạo tâm là Đạo đế (theo lý thứ 2).

– 6 hoặc 5 Đạo chi trong 4 Đạo tâm là Đạo đế (theo lý thứ 3).

– 29 Quả tâm sinh là Thoát đế.

* 12 Bất thiện tâm, 17 Vô nhân tâm (trừ Ý môn hướng tâm), 4 Đại thiện tâm không hợp trí, 8 Đại quả tâm, 4 Đại duy tác tâm không hợp trí, 15 sắc giới tâm (trừ 2 Thắng trí tâm), 12 Vô sắc giới tâm, 4 Siêu thế quả tâm và 52 tâm sở đồng sinh chắc chắn không lấy Đạo làm cảnh là ***Thoát tam đề***.

* Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, 2 Thắng trí tâm, 38 tâm sở đồng sinh không nhận Đạo làm cảnh; 28 sắc pháp và Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Đạo Cảnh này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Maggārammaṇa – Đạo cảnh*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì đề cập không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ ĐẠO CẢNH

1, Câu thứ nhất:

Đối với các bậc Thánh nhân, tâm của vị Thánh bậc thấp không thể nhận Thánh đạo bậc cao làm đối tượng được. Nghĩa là, bậc Thánh Nhập Lưu chỉ nhận Nhập Lưu Đạo làm cảnh mà thôi, bậc Thánh Nhất Lai thì nhận được Nhập Lưu Đạo và Nhất Lai Đạo làm cảnh, bậc Thánh Bất Lai thì nhận được Nhập Lưu Đạo, Nhất Lai Đạo và Bất Lai Đạo làm cảnh, còn bậc Thánh A-ra-hán thì nhận được cả 4 Đạo làm cảnh; do bởi vị Thánh bậc cao đã từng đắc các tầng Thánh bậc thấp.

Có cả thảy 11 tâm có thể nhận Đạo tâm làm cảnh, đó là:

– Ý môn hướng tâm

– 4 Đại thiện tâm hợp trí

– 4 Đại duy tác tâm hợp trí

– 2 Thắng trí tâm

Trong đó, 3 bậc Thánh hữu học (Sekkhapuggala) nhận Đạo làm cảnh bằng các tâm: Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, Thiện thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở).

Còn với bậc Thánh A-ra-hán, các ngài nhận Đạo làm cảnh bằng các tâm: Ý môn hướng tâm, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, Duy tác thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở).

Ở đây, phải trừ ra 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở, bởi vì 3 Tiết chế tâm sở có đối tượng là vật cần kiêng tránh (viramitabbavatthu), thuộc về Dục giới pháp chắc chắn; còn 2 Vô lượng tâm sở có đối tượng là chúng sinh, thuộc về Chế định pháp chắc chắn. Do vậy, các tâm sở này không thể lấy Đạo làm cảnh được.

2, Câu thứ nhì:

a, *Chi pháp theo lý thứ 1:* Phải trừ 8 Đạo chi ra, sở dĩ như vậy vì pháp mà Đức Phật muốn nói đến trong câu này là pháp có ***nhân.*** Ở đây, *nhân* chính là 8 Đạo chi, là *nhân* đưa đến Niết-bàn, không phải là nhân trong *nhân duyên (hetupaccaya)*. Do vậy, chi pháp chỉ còn là 4 Đạo tâm và 28 tâm sở đồng sinh (trừ 8 Đạo chi).

b, *Chi pháp theo lý thứ 2:* Phải trừ Vô tham và Vô sân tâm sở ra, sở dĩ như thế vì pháp mà Đức Đạo Sư muốn nhắm đến trong câu này là pháp có *nhân đồng sinh* với các Đạo chi. Chính Vô tham và Vô sân là các *nhân duyên (hetupaccaya)* đồng sinh với các Đạo chi, cho nên cần phải trừ đi.

c, *Chi pháp theo lý thứ 3:* Phải trừ Tuệ tâm sở ra, sở dĩ như vậy vì pháp mà Đức Đạo Sư muốn nói đến ở đây là pháp có *nhân hiện hữu* trong Đạo. Nhân hiện hữu đó chính là *nhân Vô si,* là *nhân duyên (hetupaccaya)* đồng sinh với các Đạo chi. Vô si cũng chính là Tuệ tâm sở, cho nên trong câu này, theo lý thứ 3 thì phải trừ đi Tuệ tâm sở.

3, Câu thứ ba:

a, *Chi pháp theo lý thứ 1:* Phần này phân tích 4 bậc Thánh nhân và 4 Đạo theo thứ lớp riêng biệt, do bởi bậc Thánh nhân nhận Đạo làm Cảnh trưởng và Đạo đó là Đạo riêng biệt của mình. Như trong Chú giải bộ Pháp Tụ (Aṭṭhasālinī) đã nêu:

"Ariyasāvakānañhi attano maggaṃ garuṃ katvā paccavekkhaṇakāle arammaṇādhipati labhati."

"Khi hồi quán Đạo của mình một cách mãnh liệt, các bậc Thánh đệ tử thấy rằng tại sát-na Đạo tâm chính là Cảnh trưởng duyên".

Hơn nữa, tâm có thể nhận Đạo làm Cảnh trưởng chỉ có 8 tâm, đó là:

– 4 Đại thiện tâm hợp trí
– 4 Đại duy tác tâm hợp trí
– 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở)

b, *Chi pháp theo lý thứ 2:* Phần này loại trừ Tấn tâm sở hoặc Tuệ tâm sở ra. Sở dĩ như thế là vì trong số 8 Đạo chi làm Đồng sanh trưởng duyên có 2 tâm sở: Tấn tâm sở gọi là Tấn trưởng, Tuệ tâm sở gọi là Thẩm trưởng. Pháp mà Đức Thế Tôn muốn nhắm đến ở đây là pháp có điều kiện (duyên) làm Đồng sanh trưởng, tức Tấn trưởng và Thẩm trưởng thuộc Đạo. Do vậy, chi pháp sẽ là 4 Đạo tâm và 35 tâm sở đồng sinh (trừ Tấn tâm sở hoặc Tuệ tâm sở).

Việc trừ ra chỉ 1 tâm sở cũng do bởi lệ thường là pháp khi trở thành trưởng tại cùng một thời điểm (sát-na) thì chỉ có 1 trưởng mà thôi, không thể có hơn 1 trưởng được. Nghĩa là, khi nào Tấn làm trưởng thì Tuệ không thể làm trưởng và ngược lại, nên số lượng tâm sở gom lại chỉ là 35 tâm sở vậy.

c, *Chi pháp theo lý thứ 3:* Chỉ gồm Tấn tâm sở và Tuệ tâm sở làm trưởng bởi vì Đạo chi làm Đồng sanh trưởng duyên chỉ có 2 mà thôi, đó là Tấn tâm sở làm Tấn trưởng và Tuệ tâm sở làm Tuệ trưởng.

GIẢI THÍCH VỀ TIKAVIMUTTI – THOÁT TAM ĐỀ

Pháp không nhận Đạo làm đối tượng (cảnh) gồm 2 nhóm:

– Nhất định (chắc chắn)

– Bất định (không chắc chắn)

(1). *Nhóm nhất định:* Gồm 12 Bất thiện tâm, 17 Vô nhân tâm (trừ Ý môn hướng tâm), 4 Đại thiện tâm không hợp trí, 8 Đại quả tâm, 4 Đại duy tác tâm không hợp trí, 15 Sắc giới tâm (trừ 2 Thắng trí tâm), 12 Vô sắc giới tâm, 4 Siêu thế quả tâm và 52 tâm sở đồng sinh.

(2). *Nhóm bất định:* Ý môn hướng tâm, 4 Đại thiện tâm hợp trí, 4 Đại duy tác tâm hợp trí, 2 Thắng trí tâm và 38 tâm sở đồng sinh.

Riêng 28 sắc pháp và Niết-bàn là thoát ngoài cả 3 câu.

17. UPPANNATIKA – TAM ĐỀ SINH TỒN

17. ***Uppannā dhammā***
Anuppannā dhammā
Uppātino dhammā

Pháp đang sinh
Pháp chưa sinh
Pháp sắp sinh

Câu thứ nhất: ***Uppannā dhammā***
Có những pháp đang sinh, chưa mất (đang hiện hữu đến 3 sát-na)

Câu thứ nhì: ***Anuppannā dhammā***
Có những pháp phi sinh tồn (đã và đang không hiện hữu đến 3 sát-na)

Câu thứ ba: ***Uppātino dhammā***
Có những pháp sắp sinh (chắc chắn sẽ sinh vì có nhân hoàn chỉnh)

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ SINH TỒN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp đang sinh khởi và hiện hữu.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta), 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại và 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 52 tâm sở đồng sinh, 17 Tâm khởi sắc, 15 Thời tiết khởi sắc và 14 Vật thực khởi sắc sẽ sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 7 Xứ, 8 Giới và 3 Đế:

• *5 Uẩn* bao gồm:

– Tam khởi sắc (Tijarūpa) là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm và 20 Duy tác tâm là Thức uẩn.

• *7 Xứ* bao gồm:

– Trong số Tam khởi sắc (Tijarūpa) đó: Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm và 20 Duy tác tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 10 hoặc 12 Sắc tế của Tam khởi sắc (Nước, Vật thực, Chân không, Thân cử động, Khẩu cử động, Nhẹ nhàng, Mềm mại, Uyển chuyển, Sinh sắc, Tiến sắc, Lão sắc, Diệt sắc) là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– Trong Tam khởi sắc (Tijarūpa) đó: Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– Ngũ môn hướng tâm là Ý giới.

– 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm và 19 Duy tác tâm còn lại là Ý thức giới.

– 52 tâm sở và 10 hoặc 12 Sắc tế của Tam khởi sắc (Nước, Vật thực, Chân không, Thân cử động, Khẩu cử động, Nhẹ nhàng, Mềm mại, Uyển chuyển, Sinh sắc, Tiến sắc, Lão sắc, Diệt sắc) là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 12 Bất thiện tâm, 21 Thiện tâm, 20 Duy tác tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và Tam khởi sắc là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 36 Dị thục quả tâm, 38 tâm sở đồng sinh và 20 Nghiệp sinh sắc sẽ sinh.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 11 Xứ, 17 Giới và 1 Đế:

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 20 Nghiệp khởi sắc là Sắc uẩn

– Trong số 38 đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 36 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 36 Dị thục quả tâm là Thức uẩn.

• *11 Xứ* bao gồm:

– Trong 20 Nghiệp khởi sắc đó, 11 Sắc thô (trừ Thinh trần) là 9 Xứ thô: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 36 Dị thục quả tâm là Ý xứ.

– 38 tâm sở và 9 hoặc 11 Sắc tế (Nước, Nữ tính, Nam tính, Ý vật, Mạng căn, Vật thực, Chân không, Sinh sắc, Tiến sắc, Lão sắc, Diệt sắc) là Pháp xứ.

• *17 Giới* bao gồm:

– Trong 20 Nghiệp khởi sắc đó, 11 Sắc thô (trừ Thinh trần) là 9 Giới thô: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 36 Quả tâm là Ý thức giới.

– 38 tâm sở và 9 hoặc 11 Sắc tế (Nước, Nữ tính, Nam tính, Ý vật, Mạng căn, Vật thực, Chân không, Sinh sắc, Tiến sắc, Lão sắc, Diệt sắc) là Pháp giới.

• *1 Đế* bao gồm:

– 32 Hiệp thế quả tâm, 35 tâm sở và 20 Nghiệp khởi sắc là Khổ đế.

– 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

* Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Sinh Tồn này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Uppanna – Sinh tồn*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì đề cập không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH VỀ THOÁT TAM ĐỀ

Niết-bàn là ***Thoát tam đề***, bởi vì Niết-bàn thoát ra khỏi 3 thời (kālavimutti). Nghĩa là, trạng thái của Niết-bàn là đang sinh cũng không phải, sẽ sinh cũng không phải và đã sinh cũng không phải luôn. Sở dĩ như thế, vì thực chất của Niết-bàn là sự diệt tận của tâm, tâm sở và sắc pháp của một chúng sinh nào đó, là sự diệt tận cuối cùng, không sinh khởi trở lại nữa, chính vì thế nên gọi là Niết-bàn. Như Đức Đạo Sư từng dạy:

> ***"Nibbānaṃ na vattabbaṃ upannan'tipi anuppannan'tipi uppādī'tipi."***
> "Thực chất của Niết-bàn không thể nói là đang sinh, sẽ sinh hay đã sinh".

18. ATĪTATIKA – TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

18. ***Atītā dhammā***
Anāgatā dhammā
Paccuppannā dhammā

Pháp quá khứ
Pháp vị lai
Pháp hiện tại

Câu thứ nhất: ***Atītā dhammā***
Có những pháp thuộc về quá khứ

Câu thứ nhì: ***Anāgatā dhammā***
Có những pháp thuộc về vị lai

Câu thứ ba: ***Paccuppannā dhammā***
Có những pháp thuộc về hiện tại

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ QUÁ KHỨ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp thuộc về thời quá khứ.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:
  - 28 sắc pháp là Sắc uẩn.
  - Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm

sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta) và 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở), 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp thuộc về thời vị lai.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta) và 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở), 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp thuộc về thời hiện tại.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

- *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

- *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

- *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta) và 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở), 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại và 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

* Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Quá Khứ này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Atīta – Quá Khứ*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì đề cập không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

19. ATĪTĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

19. ***Atītārammaṇā dhammā***
Anāgatārammaṇā dhammā
Paccuppannārammaṇā dhammā

Pháp cảnh quá khứ
Pháp cảnh vị lai
Pháp cảnh hiện tại

Câu thứ nhất: ***Atītārammaṇā dhammā***
Có những pháp nhận quá khứ làm đối tượng

Câu thứ nhì: ***Anāgatārammaṇā dhammā***
Có những pháp nhận vị lai làm đối tượng

Câu thứ ba: ***Paccuppannārammaṇā dhammā***
Có những pháp nhận hiện tại làm đối tượng

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ CẢNH QUÁ KHỨ

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm và 30 tâm sở đồng sinh nhận đối tượng quá khứ chắc chắn.

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm, 2 Thắng trí tâm và 47 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận pháp quá khứ làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 47 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 45 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý xứ.

– 47 tâm sở là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý giới.

– 47 tâm sở là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm, 2 Thắng trí tâm và 47 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm, 2 Thắng trí tâm và 50 tâm sở đồng sinh (trừ 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận pháp vị lai làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 2 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 50 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 48 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm

và 2 Thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý xứ.

– 50 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

• *2 Giới* bao gồm:

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý giới.

– 50 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm, 2 Thắng trí tâm và 50 tâm sở đồng sinh là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

– 10 Ngũ song thức tâm, 3 Ý giới tâm, 10 tâm sở đồng sinh (trừ Tấn tâm sở, Phỉ tâm sở, Dục tâm sở) nhận đối tượng hiện tại chắc chắn.

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm, 2 Thắng trí tâm và 50 tâm sở đồng sinh (trừ 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận pháp hiện tại làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 50 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 48 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 10 Ngũ song thức tâm, 3 Ý giới tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 10 Ngũ song thức tâm, 3 Ý giới tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý xứ.

– 50 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 50 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

– Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý thức giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 10 Ngũ song thức tâm, 3 Ý giới tâm, Ý môn hướng tâm, 29 Dục giới tốc hành tâm, 11 Tiếp đối tượng tâm, 2 Thắng trí tâm và 49 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

* 21 tâm nhận Chế định pháp làm đối tượng chắc chắn, gồm: 15 Sắc giới thiền tâm, 3 Không vô biên xứ thiền tâm, 3 Vô sở hữu xứ thiền tâm và 35 tâm sở đồng sinh là ***Thoát tam đề***.

* 31 tâm nhận Chế định pháp làm đối tượng không chắc chắn, gồm: 12 Bất thiện tâm, 16 Dục giới tịnh hảo tốc hành tâm, Ý môn hướng tâm, 2 Thắng trí tâm và 49 tâm sở đồng sinh (trừ 2 Vô lượng tâm sở) là ***Thoát tam đề***.

* 8 tâm nhận Vô lượng pháp làm đối tượng chắc chắn, đó là: 8 Siêu thế tâm và 36 tâm sở đồng sinh là ***Thoát tam đề***.

* 11 tâm nhận Vô lượng pháp làm đối tượng không chắc chắn, đó là: 8 Dục giới tốc hành tâm hợp trí, 1 Ý môn hướng tâm, 2 Thắng trí tâm và 33 tâm sở đồng sinh (trừ 3 Tiết chế và 2 Vô lượng tâm sở) là ***Thoát tam đề***.

* 28 sắc pháp và Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Cảnh Quá Khứ này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Atītārammaṇā – Cảnh quá khứ*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì đề cập không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

20. AJJHATTATIKA – TAM ĐỀ NỘI PHẦN

20. ***Ajjhattā dhammā***
Bahiddhā dhammā
Ajjhattabahiddhā dhammā

Pháp nội phần
Pháp ngoại phần
Pháp nội ngoại phần

Câu thứ nhất: ***Ajjhattā dhammā***
Có những pháp bên trong cơ phận của ta

Câu thứ nhì: ***Bahiddhā dhammā***
Có những pháp bên ngoài cơ phận của ta

Câu thứ ba: ***Ajjhattabahiddhā dhammā***
Có những pháp bên trong và bên ngoài cơ phận của ta

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ NỘI PHẦN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp bên trong cơ phận của ta.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm (Lokiyakusalacitta) và 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở), 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh và 28 sắc pháp, Niết-bàn bên ngoài cơ phận của ta.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 4 Đế:

• *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

– Niết-bàn là Thoát uẩn.

• *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *4 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở đồng sinh, 28 sắc pháp bên trong và bên ngoài cơ phận của ta.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 12 Xứ, 18 Giới và 3 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

– 28 sắc pháp là Sắc uẩn.

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 89 tâm là Thức uẩn.

- *12 Xứ* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ, Thân tịnh sắc là Thân xứ; Sắc trần là Sắc xứ, Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

– 89 tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp xứ.

- *18 Giới* bao gồm:

– Trong 28 sắc pháp đó: Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới, Thân tịnh sắc là Thân giới; Sắc trần là Sắc giới, Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở và 16 Sắc tế là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

- *3 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế thiện tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 28 sắc pháp là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi kết hợp trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– Riêng 29 Đạo tâm sinh còn lại, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Nội Phần này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Ajjhatta – Nội phần*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập hết các Chân đế pháp, không còn dư sót.

II. GIẢI THÍCH TAM ĐỀ NỘI PHẦN

Tất các tâm, tâm sở và sắc căn (indriyabaddharūpa) sinh khởi bên trong cơ thể của mình gọi là pháp *Nội phần (Ajjhatta)*; các pháp này khi sinh khởi bên trong cơ thể của người khác, của chúng sinh khác thì gọi là *Ngoại phần (Bahiddha)*. Riêng các phi sắc căn (anindriyabaddharūpa) và Niết-bàn thì chắc chắn thuộc về *Ngoại phần (Bahiddha)* vì không thể sinh lên bên trong cơ thể của chúng sinh được.

Bên cạnh đó, tâm, tâm sở và sắc căn đều được gọi là pháp *Nội phần* hoặc pháp *Ngoại phần*. Chúng được phân thành 2 nhóm pháp:

(1). *Ajjhattikadhamma – Pháp nội phần:* Bao gồm 6 Nội xứ là Nhãn xứ, Nhĩ xứ, Tỷ xứ, Thiệt xứ, Thân xứ và Ý xứ.

(2). *Bāhiradhamma – Pháp ngoại phần:* Bao gồm 6 Ngoại xứ là Sắc xứ, Thinh xứ, Hương xứ, Vị xứ, Xúc xứ và Pháp xứ.

* 6 Nội xứ sinh khởi bên trong cơ phận của ta cũng được, sinh khởi trong cơ thể của chúng sinh khác cũng được, nhưng phải được gọi là *Pháp nội phần*.

* 6 Ngoại xứ sinh khởi bên trong cơ phận của ta cũng được, sinh khởi trong cơ thể của chúng sinh khác cũng được, nhưng phải được gọi là *Pháp ngoại phần*.

21. AJJHATTĀRAMMAṆATIKA – TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN

21. ***Ajjhattārammaṇā dhammā***
Bahiddhārammaṇā dhammā
Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā

Pháp cảnh nội phần
Pháp cảnh ngoại phần
Pháp cảnh nội ngoại phần

Câu thứ nhất: ***Ajjhattārammaṇā dhammā***
Có những pháp có cảnh nội phần hoặc nhận nội phần làm đối tượng

Câu thứ nhì: ***Bahiddhārammaṇā dhammā***
Có những pháp có cảnh ngoại phần hoặc nhận ngoại phần làm đối tượng

Câu thứ ba: ***Ajjhattabahiddhārammaṇā dhammā***
Có những pháp có cảnh nội và ngoại phần hoặc nhận nội và ngoại phần làm đối tượng

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ CẢNH NỘI PHẦN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm và 30 tâm sở đồng sinh nhận đối tượng nội phần chắc chắn.

– 54 Dục giới tâm, 2 Thắng trí tâm và 49 tâm sở đồng sinh (trừ Ganh tỵ và 2 Vô lượng tâm sở) tại thời điểm nhận pháp nội phần làm đối tượng.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 49 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 47 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm, 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 3 Thức vô biên xứ thiền tâm, 3 Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền tâm, 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý xứ.

– 49 tâm sở là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 49 tâm còn lại là Ý thức giới.

– 49 tâm sở đồng sinh là Pháp giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 62 tâm nhận đối tượng nội phần và 48 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

– 15 Sắc giới tâm (trừ 2 Thắng trí tâm), 3 Không vô biên xứ tâm, 8 Siêu thế tâm và 38 tâm sở đồng sinh nhận đối tượng ngoại phần chắc chắn.

– 54 Dục giới tâm, 2 Thắng trí tâm và 52 tâm sở đồng sinh tại thời điểm nhận đối tượng ngoại phần.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 3 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 15 Sắc giới tâm, 3 Không vô biên xứ tâm, 8 Siêu thế tâm, 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 15 Sắc giới tâm, 3 Không vô biên xứ tâm, 8 Siêu thế tâm, 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý xứ.

– 52 tâm sở là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 69 tâm còn lại là Ý thức giới.

– 52 tâm sở là Pháp giới.

• *3 Đế* bao gồm:

– 74 Hiệp thế tâm nhận đối tượng ngoại phần và 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– 8 hoặc 7 Đạo chi trong 4 Đạo tâm là Đạo đế.

– 29 Đạo tâm sinh và 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

– 54 Dục giới tâm, 2 Thắng trí tâm, 49 tâm sở đồng sinh (trừ Ganh tỵ tâm sở và 2 Vô lượng tâm sở).

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được sẽ được 4 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 2 Đế:

• *4 Uẩn* bao gồm:

– Trong số 49 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 47 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

– 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm là Thức uẩn.

• *2 Xứ* bao gồm:

– 54 Dục giới tâm và 2 Thắng trí tâm là Ý xứ.

– 49 tâm sở đồng sinh là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 49 tâm sở là Pháp giới.

– 43 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *2 Đế* bao gồm:

– 54 Dục giới tâm, 2 Thắng trí tâm và 48 tâm sở đồng sinh (trừ Tham tâm sở, Ganh tỵ tâm sở và 2 Vô lượng tâm sở) là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

* 3 tâm nhận Vô hữu chế định (Natthibhāvapaññatti) làm đối tượng chắc chắn là 3 Vô sở hữu xứ thiền tâm cùng 30 tâm sở đồng sinh là ***Thoát tam đề***.

* 31 tâm nhận Vô hữu chế định làm đối tượng không chắc chắn, gồm: 12 Bất thiện tâm, Ý môn hướng tâm, 8 Đại thiện tâm, 8 Đại duy tác tâm, 2 Thắng trí tâm và 45 tâm sở đồng sinh (trừ Ganh tỵ tâm sở, Bỏn xẻn tâm sở, 3 Tiết chế tâm sở và 2 Vô lượng tâm sở) là ***Thoát tam đề***.

* 28 sắc pháp và Niết-bàn là ***Thoát tam đề***.

❋ Tam đề Cảnh Nội Phần này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Ajjhattārammaṇā – Cảnh nội phần*** để đặt tên và còn được gọi là ***Sappadesatika – Hữu dư tam đề***, bởi vì đề cập không hết các Chân đế pháp, vẫn còn dư sót.

GIẢI THÍCH VỀ TIKAVIMUTTI – THOÁT TAM ĐỀ

Vô hữu chế định (Natthibhāvapaññatti), nghĩa là một thực trạng được chế định trong vấn đề diễn tiến với cái không có gì cả, do vậy Vô hữu chế định này là *Pháp nội phần (Ajjhattikadhamma)* cũng không phải mà là *Pháp ngoại phần (Bāhiradhamma)* cũng không phải. Vì lý do này nên tâm, tâm sở có đối tượng là *Vô hữu chế định* dẫu chắc chắn hoặc không chắc chắn đều không thể là chi pháp của câu thứ nhất, câu thứ nhì và câu thứ 3, bởi thế phải thuộc về ***Thoát tam đề*** là vậy.

Về phần 2 Thắng trí tâm thuộc về ***Thoát tam đề*** là muốn nói đến Thắng trí

tâm sinh khởi khi sử dụng *Túc mạng thông (Pubbenivāsānusatābhiññā)* hoặc *Vị lai thông (Anāgataṃsābhiññā)* tại thời điểm nhận *Vô hữu chế định* làm đối tượng. Nghĩa là, có sự nhận biết đến bậc Thánh đã nhập Niết-bàn rồi, hoặc bậc Thánh sẽ nhập Niết-bàn trong tương lai.

22. SANIDASSANATIKA – TAM ĐỀ HỮU KIẾN

22. ***Sanidassanasappaṭighā dhammā***
Anidassanasappaṭighā dhammā
Anidassanappaṭighā dhammā

Pháp hữu kiến hữu đối
Pháp vô kiến hữu đối
Pháp vô kiến vô đối

Câu thứ nhất: ***Sanidassanasappaṭighā dhammā***
Có những pháp có thực trạng diễn tiến cùng với cái thấy và xúc chạm

Câu thứ nhì: ***Anidassanasappaṭighā dhammā***
Có những pháp có thực trạng không thấy được, nhưng có thực trạng diễn tiến cùng với sự xúc chạm

Câu thứ ba: ***Anidassanappaṭighā dhammā***
Có những pháp có thực trạng không thấy được và không xúc chạm được

I. CHI PHÁP TAM ĐỀ HỮU KIẾN

1, Chi pháp của câu thứ nhất:

Gồm Sắc trần (Rūpārammaṇa).

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 1 Uẩn, 1 Xứ, 1 Giới và 1 Đế:

- *1 Uẩn* là Sắc uẩn (Rūpakkhandha).
- *1 Xứ* là Sắc xứ (Rūpāyatana).
- *1 Giới* là Sắc giới (Rūpadhātu).
- *1 Đế* là Khổ đế.

2, Chi pháp của câu thứ nhì:

Gồm 11 Sắc thô (Oḷārikarūpa, trừ Rūpārammaṇa – Sắc trần).

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được sẽ được 1 Uẩn, 9 Xứ, 9 Giới và 1 Đế:

- *1 Uẩn* bao gồm:

  – 11 Sắc thô là Sắc uẩn.

- *9 Xứ* bao gồm:

  – Trong số 11 Sắc thô đó, Nhãn tịnh sắc là Nhãn xứ, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ xứ, Tỷ tịnh sắc là Tỷ xứ, Thiệt tịnh sắc là Thiệt xứ và Thân tịnh sắc là Thân xứ.

  – Thinh trần là Thinh xứ, Hương trần là Hương xứ, Vị trần là Vị xứ và Xúc trần là Xúc xứ.

- *9 Giới* bao gồm:

  – Trong số 11 Sắc thô đó, Nhãn tịnh sắc là Nhãn giới, Nhĩ tịnh sắc là Nhĩ giới, Tỷ tịnh sắc là Tỷ giới, Thiệt tịnh sắc là Thiệt giới và Thân tịnh sắc là Thân giới.

  – Thinh trần là Thinh giới, Hương trần là Hương giới, Vị trần là Vị giới và Xúc trần là Xúc giới.

- *1 Đế* bao gồm:

  – 11 Sắc thô (trừ Sắc trần) là Khổ đế.

3, Chi pháp của câu thứ ba:

Gồm 89 tâm, 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn.

Khi phân chia các pháp này theo *Uẩn*, *Xứ*, *Giới* và *Đế* sẽ được 5 Uẩn, 2 Xứ, 8 Giới và 4 Đế:

- *5 Uẩn* bao gồm:

  – 16 Sắc tế là Sắc uẩn.

  – Trong số 52 tâm sở đồng sinh đó: Thọ tâm sở là Thọ uẩn, Tưởng tâm sở là Tưởng uẩn và 50 tâm sở còn lại là Hành uẩn.

  – 89 tâm là Thức uẩn.

- *2 Xứ* bao gồm:

  – 89 tâm là Ý xứ.

  – 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp xứ.

• *8 Giới* bao gồm:

– 2 Nhãn thức tâm là Nhãn thức giới, 2 Nhĩ thức tâm là Nhĩ thức giới, 2 Tỷ thức tâm là Tỷ thức giới, 2 Thiệt thức tâm là Thiệt thức giới và 2 Thân thức tâm là Thân thức giới.

– Ngũ môn hướng tâm và 2 Tiếp thọ tâm là Ý giới.

– 52 tâm sở, 16 Sắc tế và Niết-bàn là Pháp giới.

– 76 tâm còn lại là Ý thức giới.

• *4 Đế* bao gồm:

– 81 Hiệp thế tâm, 51 tâm sở (trừ Tham tâm sở) và 16 Sắc tế là Khổ đế.

– Tham tâm sở là Tập đế.

– Niết-bàn là Diệt đế.

– 29 Đạo tâm sinh, 37 Quả tâm sinh là Thoát đế.

❋ Tam đề Hữu Kiến này được gọi là ***Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề*** vì dựa vào từ đầu tiên trong câu nhất là ***Sanidassana – Hữu kiến*** để đặt tên và còn được gọi là ***Nippadesatika – Vô dư tam đề***, bởi vì đề cập hết các Chân đế pháp, không còn dư sót.

TỔNG KẾT TAM MẪU ĐỀ

(1). Khi phân chia 22 Tam mẫu đề theo *Adiladdhanāmatika – Đầu danh tam đề* và *Sabbaladdhanāmatika – Tổng danh tam đề* thì chỉ có Tam đề Thọ là *Tổng danh tam đề*, 21 Tam đề còn lại là *Đầu danh tam đề*.

(2). Khi phân chia 22 Tam mẫu đề theo *Sappadesatika – Hữu dư tam đề* và *Nippadesatika – Vô dư tam đề* thì có 9 Tam đề thuộc về *Hữu dư tam đề* và 13 Tam đề thuộc về *Vô dư tam đề*. Đó là:

* ***Hữu dư tam đề*** gồm có: Tam đề Thọ, Tam đề Hữu Tầm, Tam đề Phỉ, Tam đề Cảnh Hy Thiểu, Tam đề Đạo Cảnh, Tam đề Sinh Tồn, Tam đề Quá Khứ, Tam đề Cảnh Quá Khứ, Tam đề Cảnh Nội Phần.

* ***Vô dư tam đề*** gồm có: Tam đề Thiện, Tam đề Dị Thục, Tam đề Thủ, Tam đề Nhiễu Hại, Tam đề Kiến, Tam đề Nhân Kiến, Tam đề Tích Tập, Tam đề Hữu học, Tam đề Hy Thiểu, Tam đề Ty Hạ, Tam đề Tà, Tam đề Nội Phần, Tam đề Hữu Kiến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG THÁI

1. มาติกาโชติกะ ธัมมสังคณีสรูปัตถนิสสยะ รจนาโดย พระสัทธัมมโชติกะ ธัมมาจริยะ
2. ติกมาติกา ๒๒ ชั้นจูฬอาภิธรรมิกะเอก จัดทำโดย พระอาจารย์ ชัยยุทธ ชยยุทฺโธ
3. คัมภีร์อัฏฐสาลินี พระพุทธโฆสาจารย์ รจนา พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
4. อภิธัมมัตถสังคหะ และปรมัตถทีปนี พระคันธสาลาภิวงศ์ แปล
5. คัมภีร์วิสุทธิมรรค สมเด็จพระพุฒาจารย์ (อาจ อาสภมหาเถร) แปล
6. พจนานุกรมพุทธศาสตร์ พระธรรมปิฎก (ป. อ. ปยุตโต) พศ. ๒๕๔๓

TIẾNG VIỆT

1. Thắng Pháp Tập Yếu Luận, tập I, tập II, Tỳ khưu Thích Minh Châu, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh, 1973.
2. Thanh Tịnh Đạo, Thích Nữ Trí Hải chuyển dịch, Chùa Pháp Vân ấn hành.
3. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập I, Tường Nhân Sư, NXB Hồng Đức, 2015.
4. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập II, Tường Nhân Sư, NXB Tôn Giáo, 2016.
5. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập III, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2018.
6. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập IV, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
7. Vi Diệu Pháp Toát Yếu, tập VI, Tường Nhân Sư, NXB Thuận Hóa, 2021.
8. Vấn Đáp Jotika và Mẫu Đề Tam, Tỳ khưu Khải Minh, NXB Hồng Đức, 2014.
9. Siêu Lý Tiểu Học – Quyển 1/3, Tỳ khưu Siêu Thành, NXB Hồng Đức, 2019.

VI DIỆU PHÁP TOÁT YẾU

TẬP X

TIKAMĀTIKĀ – TAM MẪU ĐỀ

Tường Nhân Sư

NHÀ XUẤT BẢN THUẬN HÓA
33 Chu Văn An, P. Phú Hội. Q. Thuận Hóa, Tp. Huế
ĐT: 0234.3823847 - 0234.3849730
Email: nxbthuanhoa@yahoo.com.vn
Website: https: //nxbthuanhoa.hue.gov.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản
Ts. Nguyễn Duy Tờ

Biên tập:	Nguyễn Thị Ái Linh
Bìa và trình bày:	Mahākāruṇiko
Sửa bản in:	Sutadhammā
Đơn vị liên kết:	Sư Tường Nhân
Địa chỉ:	Số 03, Lê Quý Đôn, Phường Phú Hội, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế.

Số lượng in: 1.500 bản, khổ: 21x29,7cm.
In tại Công ty TNHH In Huế, 51A Minh Mạng, Quận Thuận Hóa, Thành phố Huế.
Số đăng ký KHXB: 140-2025/CXBIPH/12-01/ThuH.
Quyết định xuất bản số: 07/QĐ-NXBTH. Cấp ngày 20/01/2025.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 2 năm 2025.
Mã ISBN: 978-604-353-789-5.